

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 117/2018/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 16 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia
Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 6280/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ từ nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng, gồm:

- Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020;

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Nội dung và mức hỗ trợ, nguồn kinh phí thực hiện

1. Mức hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo, dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: Mức hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/dự án, trong đó:

a) Chi xây dựng và quản lý dự án

Không quá 5% tổng kinh phí thực hiện dự án và không quá 10% mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh cho dự án.

b) Mức chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn

Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ:

- Mức hỗ trợ tối đa 12 triệu đồng/hộ đang sinh sống ở địa bàn xã khu vực II, áp đặc biệt khó khăn;

- Mức hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/hộ đang sinh sống ở những vùng còn lại trong tỉnh.

c) Các nội dung khác thực hiện dự án

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính.

2. Chi hỗ trợ công tác quản lý về giảm nghèo ở cấp xã cho Ban giảm nghèo cấp xã (thuộc Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020)

a) Nội dung hỗ trợ: Văn phòng phẩm, nhiên liệu, hội họp;

b) Mức chi:

+ Hỗ trợ 150.000 đồng/tháng đối với xã có dưới 100 hộ nghèo.

+ Hỗ trợ 200.000 đồng/tháng đối với xã có từ 100 đến 300 hộ nghèo.

+ Hỗ trợ 250.000 đồng/tháng đối với xã có trên 300 hộ nghèo.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đến các cơ quan, đối tượng liên quan; đảm bảo các nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ theo đúng quy định pháp luật, tránh chồng chéo, trùng lặp trong quá trình xét duyệt các hộ tham gia dự án; định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát, vận động tổ chức và Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết, phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa IX, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 7 năm 2018. / *Nguyễn Phú Cường*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Các Bộ: Tư pháp, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- TT Công báo tỉnh;
- Website tỉnh Đồng Nai;
- Báo ĐN, Báo LĐĐN, Đài PT-THĐN;
- Lưu: VT, PTH.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Phú Cường

Số: 6280 /TTr-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 6 năm 2018

TỜ TRÌNH

**Đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (sau đây viết tắt là: CTMTQGGBV) giai đoạn 2016 - 2020; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc CTMTQGGBV giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỪ NĂM 2011 ĐẾN NĂM 2017

Được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, trong thời gian qua Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đã tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ các dự án, chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được tiếp cận các nguồn vốn, kỹ thuật mới trong sản xuất trồng trọt, chăn nuôi,... để phát triển sản xuất, tăng thu nhập, hướng tới thoát nghèo bền vững, kết quả triển khai thực hiện từ năm 2011 đến năm 2017, cụ thể như sau:

1. Kết quả thực hiện các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

1.1. Dự án khuyến nông hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề nông nghiệp cho hộ nghèo:

Đã tổ chức 301 lớp tập huấn khuyến nông, chuyên giao quy trình sản xuất và đào tạo nghề cho 8.220 lượt người tham dự; bình xét, chọn 4.285 lượt hộ nghèo đủ tiêu chí tham gia dự án, các hộ tham gia dự án ngoài việc được tập huấn kỹ thuật và đào tạo nghề còn được hỗ trợ về cây - con giống (trâu, bò, gà, dê, lúa, mía), vật tư, phân bón, thuốc phòng chữa bệnh, mức hỗ trợ bình quân 7,5 triệu đồng/hộ (giai đoạn 2016 - 2027); tổng kinh phí từ ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện dự án là 21.561 triệu đồng.

Đánh giá kết quả: Về công tác tổ chức triển khai thực hiện dự án có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp và người dân; thực hiện tốt công tác bình chọn hộ tham gia dự án đảm bảo đúng đối tượng, không trùng lặp với các hộ đã thực hiện dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo (mỗi hộ chỉ được tham gia

01 dự án thuộc chương trình trong cùng một thời gian); tổ chức có hiệu quả các lớp dạy nghề, tập huấn kỹ thuật nâng cao năng lực cho các hộ tham gia dự án; thực hiện hỗ trợ cây, con giống, vật tư, phân bón, thuốc phòng chữa bệnh cho các hộ tham gia dự án theo đúng kế hoạch, mang lại hiệu quả cao; các chỉ tiêu, mục tiêu đều thực hiện đạt và vượt so với kế hoạch đề ra; hoạt động của dự án từng bước giúp cho hộ nghèo thay đổi dần lối canh tác truyền thống, tập quán cũ, biết ứng dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, góp phần tăng năng suất lao động, cải thiện thu nhập, nâng cao mức sống để vươn lên thoát nghèo bền vững; kết quả có 2.349 hộ (chiếm 54,82 % hộ tham gia dự án) thoát chuẩn nghèo trong năm đầu thực hiện dự án, số còn lại thoát nghèo vào những năm tiếp theo, cụ thể:

Thời gian	Tập huấn kỹ thuật		Hộ tham gia Dự án	Ngân sách tỉnh hỗ trợ Dự án (Triệu đồng)	Số tiền hỗ trợ 01 hộ (Triệu đồng)	Hộ thoát nghèo trong năm	
	Số lớp	Số người				Số hộ	% số hộ tham gia
Từ 2011 - 2017, trong đó:	301	8.220	4.285	21.561	5,45	2.349	54,82
- Từ 2011 - 2015	220	6.600	3.463	14.013	3,4	1.900	54,84
- Từ 2016 - 2017, trong đó:	81	1.620	822	7.548	7,5	449	54,62
+ 2016	34	680	336	3.228	7,6	245	72,92
+ 2017	47	940	486	4.320	7,4	204	41,98

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện dự án còn tồn tại một số khó khăn, hạn chế như: Địa bàn triển khai rộng, hộ nghèo đa số ở địa bàn khó khăn, nên việc triển khai dự án, nhất là đi hỗ trợ kỹ thuật, kiểm tra tại hộ gia đình và tại đồng gặp khó khăn; điều kiện sản xuất (vốn, đất đai, phương tiện sản xuất...) của hộ nghèo còn nhiều thiếu thốn, một số hộ trình độ văn hóa thấp, nhất là hộ dân tộc thiểu số nên bị hạn chế trong tổ chức sản xuất và tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng vào quy trình sản xuất; việc triển khai dự án còn chậm vì phụ thuộc vào quy trình đấu thầu giống, vật tư; ngoài ra thời tiết thất thường, giống, lốc, hạn hán cũng ảnh hưởng đến quá trình trồng trọt, thu hoạch, chăn nuôi gia súc, gia cầm của nông dân nói chung và hộ nghèo trên địa bàn tỉnh nói riêng. Thời gian tới cần phải phối hợp chặt chẽ hơn giữa các ngành, các cấp và hộ nghèo để có giải pháp phù hợp, khắc phục các hạn chế nêu trên.

1.2. Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo:

Đã phân cấp cho cấp huyện xây dựng và phê duyệt dự án, cấp huyện đã lựa chọn được các mô hình tiêu biểu để xây dựng 101 dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo; có 362 lượt xã tham gia các dự án, tổ chức xét bình chọn được 6.578 lượt hộ (trong đó có: 6.220 hộ nghèo, 327 hộ cận nghèo, 31 hộ mới thoát nghèo) tham gia các dự án; tổ chức 110 lớp tập huấn kết hợp tham quan thực tế

tại các mô hình bằng cách cầm tay chỉ việc cho 6.878 lượt người tham gia dự án; hỗ trợ cho 6.578 lượt hộ tham gia dự án về cây, con giống (bò, dê, gà, thỏ,...), vật tư, chuồng trại, thuốc phòng chữa bệnh, mức hỗ trợ bình quân 9,55 triệu đồng/hộ (giai đoạn 2016 - 2017); tổng kinh phí thực hiện dự án 86.675 triệu đồng (trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ 48.000 triệu đồng, ngân sách huyện 2.200 triệu đồng, hộ nghèo tham gia góp vốn đối ứng 36.475 triệu đồng).

Đánh giá kết quả: Về công tác tổ chức triển khai thực hiện dự án có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể với các hộ tham gia dự án; thực hiện tốt việc bình chọn mô hình, các mô hình được chọn nhân rộng phù hợp với điều kiện thực tế về kiến thức và hoàn cảnh của hộ nghèo và điều kiện của từng địa phương; công tác bình chọn hộ thực hiện đúng theo các tiêu chí dự án đề ra và đảm bảo đúng đối tượng; việc tổ chức cho các hộ tham gia dự án tập huấn kỹ thuật và đi thực tế tại các mô hình để tìm hiểu quá trình sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, qua đó giúp cho các hộ nắm bắt được kỹ thuật, am hiểu thị trường, mạnh dạn đầu tư thêm vốn để phát triển sản xuất nên đã đem lại hiệu quả kinh tế cao, thu nhập của các hộ được tăng lên, cuộc sống ổn định; các dự án đều thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu, mục tiêu đề ra; kết quả có 3.857 hộ nghèo thoát chuẩn nghèo và 160 hộ cận nghèo thoát chuẩn cận nghèo (chiếm 61,07% số hộ tham gia các dự án) trong năm đầu tham gia dự án, số còn lại thoát nghèo, thoát cận nghèo vào những năm tiếp theo; dự án được đánh giá là giải pháp tốt vì đã hỗ trợ hộ nghèo một cách trực tiếp, thiết thực, hiệu quả, bền vững.

Thời gian	Tập huấn kỹ thuật		Hộ tham gia Dự án	Ngân sách tỉnh hỗ trợ Dự án (Triệu đồng)	Số tiền hỗ trợ 01 hộ (Triệu đồng)	Hộ nghèo, cận nghèo thoát nghèo, cận nghèo trong năm	
	Số lớp	Số người				Số hộ	% số hộ tham gia
Từ 2011 - 2017, trong đó:	110	6.878	6.578	48.000	8,56	4.071	61,07
- Từ 2011 -2015	74	5.120	4.910	32.000	7,56	2.830	57,63
- Từ 2016 - 2017, trong đó:	36	1.758	1.668	16.000	9,55	11.87	71,16
+ 2016	13	1.004	846	8.000	8,94	668	78,96
+ 2017	23	754	822	8.000	10,16	519	63,14

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn tồn tại một số khó khăn, hạn chế như: một số hộ do trình độ văn hóa còn hạn chế nên chưa áp dụng đúng quy trình kỹ thuật sản xuất, chưa chú trọng công tác phòng ngừa dịch bệnh dẫn

đến cây trồng, vật nuôi phát triển chưa tốt, hiệu quả chưa cao; quá trình sản xuất còn bị ảnh hưởng do phụ thuộc vào thời tiết, dịch bệnh, giá cả thị trường. Thời gian tới cần tăng cường công tác truyền thông, nâng cao năng lực cho chính hộ tham gia dự án, làm tốt công tác dự báo và phối hợp các cơ quan liên quan để khắc phục các hạn chế trên.

1.3. Dự án truyền thông về giảm nghèo:

Đã tổ chức triển khai thực hiện với kinh phí 1.338,5 triệu đồng, cụ thể: Hằng năm đều biên tập cuốn tài liệu truyền thông giảm nghèo, in phát tờ gấp và tổ chức 375 lớp tuyên truyền tại cấp huyện, xã cho 13.161 lượt người tham dự; ngoài ra còn truyền thông trên đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh, huyện giới thiệu các mô hình giảm nghèo tiêu biểu, các gương điển hình, các hoạt động liên quan đến chương trình, dự án đã giúp cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo nâng cao năng lực để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, giúp hộ nghèo, cộng đồng, người dân trong tỉnh hiểu được vai trò, trách nhiệm, tầm quan trọng của Chương trình giảm nghèo bền vững để tham gia, hưởng ứng tích cực góp phần tác động tốt đến kết quả thực hiện mục tiêu của chương trình giảm nghèo bền vững.

1.4. Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình:

a) Về nâng cao năng lực: Đã tổ chức 80 lớp tập huấn kết hợp tham quan thực tế mô hình cho 12.950 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp huyện, xã, tổ vay vốn tham gia với tổng kinh phí thực hiện 3.342,9 triệu đồng. Thông qua các lớp tập huấn đã giúp cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp (tỉnh, huyện, xã) nắm vững về chuyên môn nghiệp vụ tổ chức thực hiện CTMTQGGN bền vững như cách thức điều tra, rà soát, chấm điểm công nhận hộ nghèo, cách thức tổ chức điều hành cuộc họp, cách thức báo cáo, các biểu mẫu báo cáo... nhất là việc đi thực tế các mô hình tiêu biểu đã giúp cho học viên có cái nhìn trực quan, cụ thể hơn, từ đó rút ra được nhiều kinh nghiệm quý báu để triển khai tổ chức thực hiện nhân rộng ở địa phương một cách phù hợp và hiệu quả.

b) Về giám sát, đánh giá: Đã tổ chức 782 lượt đoàn kiểm tra, đánh giá ở các đơn vị cấp huyện, cấp xã (cấp tỉnh 77 đoàn, cấp huyện 705 đoàn) với kinh phí 1.163,1 triệu đồng. Các nội dung của công tác kiểm tra, đánh giá chú trọng vào kết quả triển khai, thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo hằng năm và giai đoạn, kiểm tra hồ sơ quy trình điều tra, rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo và các khó khăn, vướng mắc để giải đáp, hướng dẫn, nhằm đảm bảo quyền lợi cho đối tượng cũng như thời gian thực hiện theo kế hoạch đề ra.

(Chi tiết các Dự án theo Phụ lục đính kèm)

2. Kết quả huy động nguồn lực thực hiện các dự án:

Tổng nguồn lực thực hiện các dự án (04 dự án) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011 - 2017 là 114.080,5 triệu đồng, trong đó ngân sách tỉnh: 75.405,5 triệu đồng, ngân sách huyện: 2.200 triệu đồng, huy động góp vốn của hộ tham gia dự án: 36.475 triệu đồng. Phân ra như sau:

STT	Dự án	Kết quả huy động Đơn vị: Triệu đồng	Giai đoạn 2011 - 2015			Năm 2016, 2017		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Hộ gia đình góp vốn	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Hộ gia đình góp vốn
1	Khuyến nông - lâm - ngư cho người nghèo	21.561	14.013	0	0	7.548	0	0
2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	86.675	32.000	1.200	24.613	16.000	1.000	11.862
3	Truyền thông về giảm nghèo	1.338,5	654	0	0	684,5	0	0
4	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá giảm nghèo	4.506	3.092	0	0	1.414	0	0
TỔNG		114.080,5	49.759	1.200	24.613	25.646,5	1.000	11.862

3. Kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo:

Nhờ tổ chức, thực hiện tốt các chính sách (y tế, giáo dục, tiền điện, tín dụng ưu đãi...), các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, trong giai đoạn 2011 - 2017, toàn tỉnh giảm được 49.245 lượt hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm đạt 7,69%, so với kế hoạch đạt 115,07%; giảm được 25 xã có tỷ lệ hộ nghèo cao (trên 25%), cụ thể:

Thời gian	Kết quả giảm hộ nghèo			Kết quả giảm hộ cận nghèo		
	Số hộ giảm	Tỷ lệ giảm (%)	So với Kế hoạch	Số hộ giảm	Tỷ lệ giảm (%)	So KH
Giai đoạn 2011 - 2017, trong đó:	49.245	7,69	115,07			
- Giai đoạn 2011 - 2014	35.665	5,66	116,17			
+ 2011	10.932	1,71	140,15			
+ 2012	10.763	1,96	118,65			
+ 2013	7.047	1,01	110,92			
+ 2014	6.923	0,98	106,5			
- Giai đoạn 2015 - 2017	13.580	2,03	104,46			
+ 2015	7.075	1,16	101,07	1.055	0,14	105,5
+ 2016	4.005	0,55	133,5	968	0,15	96,8
+ 2017	2.500	0,32	83,33	932	0,11	93,2

Ghi chú: Giai đoạn 2011 - 2015, không ban hành chuẩn cận nghèo.

6. Đánh giá chung kết quả thực hiện các dự án:

6.1. Thuận lợi và những việc đã làm được:

Kết quả đạt được nêu trên là nhờ sự nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống

chính trị, sự đồng thuận ủng hộ của các tầng lớp nhân dân, các mạnh thường quân... đặc biệt là sự cố gắng vươn lên của từng hộ nghèo, cụ thể:

- Cấp ủy Đảng và Hội đồng nhân dân các cấp đều có Nghị quyết về giảm nghèo; UBND các cấp có chương trình, kế hoạch giảm nghèo phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế tại địa phương. Ban Chỉ đạo giảm nghèo các cấp được kiện toàn thành một hệ thống đồng bộ từ tỉnh xuống cơ sở. Đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo được bố trí ở 03 cấp, hàng năm được tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Hầu hết cán bộ làm công tác giảm nghèo đã chủ động năng nổ, gắn kết được trách nhiệm công việc, tham mưu giúp việc đắc lực và có hiệu quả cho Ban Chỉ đạo cùng cấp.

- Các Sở, ngành, địa phương được phân công chủ trì thực hiện các dự án thuộc chương trình đã chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức phối hợp triển khai thực hiện với trách nhiệm cao nên đã mang lại hiệu quả tốt trong việc hỗ trợ hộ nghèo, vùng nghèo. Vai trò của Mặt trận, Đoàn thể các cấp thể hiện qua việc trực tiếp giám sát, kiểm tra thường xuyên tại chỗ việc thực hiện các chế độ, dự án, hoạt động của chương trình giảm nghèo nên đã có tác động sâu rộng và mang lại hiệu quả giảm nghèo thiết thực.

- Công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của người dân và trách nhiệm của các cấp, các ngành được thực hiện tốt, nhất là việc tuyên truyền ý chí tự vươn lên của chính hộ nghèo, xã nghèo; thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát của cấp trên đối với cấp dưới về việc tổ chức triển khai thực hiện chương trình, góp phần thực hiện tốt công tác tham mưu và hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định, đảm bảo thực hiện đúng, đủ, kịp thời và có hiệu quả các chính sách, dự án. Ngoài ra, việc thực hiện phân cấp mạnh cho cấp huyện và cấp xã trong thực hiện các chính sách, dự án đã giúp giảm nhiều thủ tục, thời gian, giúp cho việc hỗ trợ hộ nghèo, người nghèo nhanh hơn, đạt hiệu quả cao hơn.

6.2. Khó khăn và những việc chưa đạt yêu cầu:

Trong quá trình thực hiện dự án khuyến nông, lâm, ngư và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo vẫn còn địa phương, cơ sở chưa nhận thức đầy đủ ý nghĩa và tầm quan trọng của các dự án nên không tham gia thực hiện dự án hoặc tham gia nhưng chỉ đạo chưa kiên quyết, thiếu đôn đốc kiểm tra, phối hợp, nên kết quả thực hiện thiếu đồng bộ, hiệu quả các dự án chưa đồng đều.

Công tác tuyên truyền, vận động còn yếu ở cấp xã. Một số hộ đã vượt nghèo nhưng không chịu trả nợ vay, hoặc không muốn ra khỏi hộ nghèo.

Đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo, nhất là cấp xã đa số là cán bộ kiêm nhiệm và không ổn định, nên phải đào tạo lại từ đầu và mất một thời gian dài mới nắm bắt được quy trình thực hiện các dự án, chế độ, chính sách cho hộ nghèo. Công tác tham mưu xây dựng kế hoạch, báo cáo có lúc chưa được thực hiện kịp thời.

6.3. Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm:

a) Nguyên nhân và bài học của thành công:

- Vai trò lãnh đạo toàn diện của các Cấp ủy Đảng là yếu tố quyết định. Ở đâu cấp ủy Đảng quan tâm, trực tiếp lãnh đạo, kiểm tra thường xuyên, động viên lực lượng nòng cốt của cả hệ thống chính trị tham gia, thì chương trình giảm

nghèo bền vững ở cấp đó đạt kết quả cao, tiến độ nhanh, hiệu quả thiết thực, tạo ra nhiều điển hình và kinh nghiệm, tác động tốt đến kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Thực hiện các dự án thông qua tập huấn nâng cao năng lực, tham quan mô hình thực tế “mắt thấy, tai nghe”, cam kết bỏ vốn, công sức đối ứng và cam kết thoát nghèo, cận nghèo đã giúp cho hộ nghèo có ý thức, tự giác, trách nhiệm vươn lên khi được hỗ trợ dự án.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, phát động tốt phong trào “cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau” là một trong những giải pháp quan trọng, làm chuyển biến nhận thức trong cộng đồng, dân cư. Thông qua hoạt động tuyên truyền, khơi dậy được sự tham gia hưởng ứng của cộng đồng, đặc biệt, khơi dậy được ý thức tự lập, chí thú làm ăn của hộ nghèo, đẩy mạnh phong trào dân giúp dân, qua đó giúp cho người nghèo vững tin để nỗ lực vươn lên ổn định cuộc sống.

- Thường xuyên tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp nhằm thực hiện tốt công tác tham mưu giúp việc, phát huy tốt vai trò của Mặt trận và các tổ chức đoàn thể trong việc tham gia thực hiện chương trình, nhất là cuộc vận động “Ngày vì người nghèo” cũng như các hoạt động dân tự giúp dân phát triển sản xuất, xây dựng đời sống văn hóa tại địa bàn dân cư.

- Hàng năm, giữa kỳ, giai đoạn có sơ, tổng kết rút kinh nghiệm và biểu dương, khen thưởng kịp thời những hộ gia đình tiêu biểu vượt khó thoát nghèo bền vững.

b) Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém:

Hộ nghèo có khó khăn như: Thiếu sức lao động, dân trí thấp, con đông, hay bị ốm đau, thiếu vốn, thiếu tư liệu sản xuất, thiếu kiến thức kỹ thuật, thiếu việc làm có thu nhập ổn định... và tập trung chủ yếu ở những vùng có cơ sở kinh tế hạ tầng yếu kém, tiềm ẩn nhiều rủi ro nên việc tiếp cận các dự án cũng như tiêu thụ sản phẩm làm ra gặp nhiều khó khăn.

Một số cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cấp xã còn yếu và hay thay đổi, mặt khác lại kiêm nhiệm nhiều việc dẫn đến hạn chế thời gian tập trung cho nhiệm vụ giảm nghèo, nhất là tiếp xúc trực tiếp với đối tượng để nắm bắt hoàn cảnh, tâm tư nguyện vọng của hộ nghèo và hướng dẫn, động viên, giúp đỡ hộ nghèo.

Công tác tuyên truyền đối với người nghèo, hộ nghèo ở cấp cơ sở nhìn chung còn yếu, cả về hình thức và nội dung.

Tóm lại: Thời gian qua (2011 - 2017) nhờ sự quan tâm sâu sát của cấp ủy, chính quyền các cấp, sự phối hợp đồng bộ của các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các địa phương, nên đã thực hiện tốt việc bình xét các đối tượng thuộc chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch, tránh được việc trùng lặp đối tượng hỗ trợ trong thực hiện các dự án thuộc CTMTQGGBV và đã thực hiện tốt, đầy đủ, có hiệu quả các chính sách, dự án, hoạt động thuộc Chương trình nên toàn tỉnh đã giảm đáng kể tình trạng nghèo của một bộ phận dân cư (có 49.245 lượt hộ nghèo vượt chuẩn nghèo,

tương ứng giảm được 7,69% tỷ lệ hộ nghèo); đưa tỷ lệ hộ nghèo từ 6,62% đầu năm 2011 xuống còn 0,98% cuối năm 2014 và từ 2,89% đầu năm 2015 xuống còn 0,9% cuối năm 2017). Vị trí và đời sống của người nghèo đã được nâng lên từng bước. Chương trình giảm nghèo bền vững do Đảng phát động đã chứng tỏ là một chủ trương đúng đắn, hợp lòng dân. Khơi dậy và làm phong phú thêm truyền thống nhân đạo của dân tộc trong chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cũng chính từ chương trình này, mối quan hệ giữa Đảng, nhà nước, đoàn thể với nhân dân được củng cố. Tình cảm trong cộng đồng dân cư được gắn bó sâu sắc thêm, góp phần tích cực giữ vững ổn định kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

1. Tình hình hộ nghèo và mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo:

1.1. Tình hình hộ nghèo: Đầu năm 2018, toàn tỉnh có 7.164 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,9% so với 792.269 hộ dân, trong đó có: 3.153 hộ nghèo A (chiếm tỷ lệ 0,4% so hộ dân), 4.011 hộ nghèo B (chiếm tỷ lệ 0,50% so hộ dân); 1.318 hộ nghèo khu vực thành thị (chiếm tỷ lệ 0,17% so hộ dân), 5.846 hộ nghèo khu vực nông thôn (chiếm tỷ lệ 0,74% so hộ dân); 720 hộ nghèo thuộc hộ dân tộc thiểu số (chiếm tỷ lệ 0,09% so hộ dân). Có 4.699 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 0,59% so hộ dân.

1.2. Mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo: Năm 2018 giảm 0,2 tỷ lệ hộ nghèo (tương ứng giảm 1.624 hộ nghèo A); năm 2019 giảm 0,1% tỷ lệ hộ nghèo (tương ứng giảm 800 hộ nghèo A), năm 2020 giảm 0,1% tỷ lệ hộ nghèo (tương ứng giảm 729 hộ nghèo A).

2. Kế hoạch thực hiện các chính sách, dự án và hoạt động chủ yếu thuộc Chương trình:

Căn cứ tình hình hộ nghèo và kế hoạch số 12560/KH-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh về thực hiện CTMTQGGBV tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều. UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo thực hiện các dự án thuộc CTMTQGGBV trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2020, như sau:

2.1. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo: triển khai thực hiện dự án theo kế hoạch và theo quy định với kinh phí 32.692 triệu đồng từ ngân sách tỉnh (gộp Dự án 2 của giai đoạn trước vào Dự án 1).

2.2. Dự án truyền thông về giảm nghèo: Triển khai thực hiện với kinh phí 1.200 triệu đồng.

2.3. Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình: triển khai thực hiện với kinh phí 2.700 triệu đồng.

3. Các giải pháp chủ yếu thực hiện Chương trình:

3.1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, mặt trận và đoàn thể các cấp đối với công tác giảm nghèo bền vững. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành để thực hiện có hiệu quả chương trình. Kiện toàn Ban chỉ đạo Chương trình các cấp để hoạt

động ngày càng có hiệu quả hơn.

3.2. Tăng cường phân cấp, trao quyền cho địa phương, cơ sở; tạo điều kiện để người dân tích cực tham gia vào các hoạt động của Chương trình; thực hiện tốt các chính sách, dự án, đảm bảo tiến độ, hiệu quả.

3.3. Tiếp tục nghiên cứu các mô hình, dự án hay, hiệu quả thiết thực trên cả nước, phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu tỉnh Đồng Nai để hướng dẫn, áp dụng cho các hộ nghèo trên địa bàn tỉnh thực hiện.

3.4. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về giảm nghèo sâu rộng đến các cấp, các ngành, các tầng lớp dân cư và người nghèo nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong công tác giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước, của cộng đồng để giúp các hộ nghèo thoát nghèo, vươn lên làm giàu chính đáng.

3.5. Tiếp tục bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo, đảm bảo có đủ phẩm chất, năng lực thực tiễn, nhiệt tình và trách nhiệm thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

3.6. Huy động nguồn lực: Tổng kinh phí thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững từ ngân sách tỉnh: 36.592 triệu đồng, cụ thể:

STT	Dự án	Đơn vị tính	Giai đoạn 2018 - 2020	Trong đó, phân hằng năm		
				2018	2019	2020
1	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo					
	Số hộ tham gia dự án	Hộ	3.170	1.210	1.060	900
	Kinh phí thực hiện từ ngân sách tỉnh	Triệu đồng	32.692	12.692	11.000	9.000
2	Truyền thông về giảm nghèo (ngân sách tỉnh)	Triệu đồng	1.200	400	400	400
3	Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình (ngân sách tỉnh)	Triệu đồng	2.700	900	900	900
	Trong đó: Hỗ trợ công tác quản lý về giảm nghèo ở cấp xã cho Ban giảm nghèo cấp xã	Triệu đồng	997,2	332,4	332,4	332,4
Tổng cộng		Triệu đồng	36.592	13.992	12.300	10.300

3.7. Cơ chế thực hiện Chương trình:

- Lồng ghép việc thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững vào các dự án phát triển kinh tế - xã hội thuộc các chương trình quốc gia khác trên địa bàn tỉnh.

- Mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân về các hoạt động của Chương trình từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch, triển khai, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện. Bảo đảm công khai, minh bạch trong suốt quá trình thực hiện Chương trình.

3.8. Điều hành, quản lý Chương trình:

- Kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã để triển khai thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ và Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn.

- Cùng cố Văn phòng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh; kiện toàn Tổ chuyên viên giúp việc Ban Chỉ đạo giảm nghèo cấp huyện; bố trí công chức chuyên trách lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội làm Thường trực Chương trình giảm nghèo cấp xã.

3.9. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thực hiện tốt công tác báo cáo định kỳ, sơ, tổng kết kết quả thực hiện chương trình và công tác thi đua khen thưởng.

4. Tổ chức thực hiện Chương trình:

4.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Là cơ quan đầu mối tổng hợp chung, tham mưu cho Ban Chỉ đạo và UBND tỉnh trong việc tổ chức triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh, báo cáo đánh giá sơ, tổng kết Chương trình theo quy định.

4.2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Là cơ quan chủ trì, phối hợp các sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu cho Trưởng ban, Phó Trưởng ban Thường trực tổ chức triển khai thực hiện dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo, dự án Truyền thông về giảm nghèo, dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình giảm nghèo (xây dựng kế hoạch, dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện hàng năm và giai đoạn 2018 - 2020, tổ chức thực hiện, báo cáo kết quả).

- Phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các dự án thuộc Chương trình tại địa phương.

- Định kỳ phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo tình hình thực hiện các dự án thuộc Chương trình theo quy định và đề nghị khen thưởng các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong thực hiện các dự án trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4.3. Sở Tài chính:

- Phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan xây dựng kế hoạch, dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện các dự án hàng năm và cả giai đoạn 2018 - 2020 trình UBND tỉnh;

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan thẩm định kinh phí và

phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp để thực hiện các dự án thuộc Chương trình.

4.4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Là cơ quan chủ trì, phối hợp các sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu cho Trưởng ban, Phó Trưởng ban Thường trực tổ chức triển khai thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế.

- Phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình tại địa phương.

- Định kỳ phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo tình hình thực hiện các dự án thuộc Chương trình theo quy định.

4.5. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Đồng Nai:

- Thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, cho vay giải quyết việc làm và các nội dung cho vay khác theo quy định.

- Phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình tại địa phương.

4.6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể tỉnh:

Tăng cường công tác giám sát việc thực hiện các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo ở các địa phương.

4.7. UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa:

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của huyện, UBND cấp xã triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình khi được cấp tỉnh phê duyệt và phân bổ kinh phí.

- Kiện toàn Ban Chỉ đạo cấp huyện, tổ Chuyên viên giúp việc Ban Chỉ đạo cấp huyện và chỉ đạo cấp xã kiện toàn Ban giảm nghèo, bố trí công chức chuyên trách lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội làm Thường trực Chương trình.

- Chỉ đạo Đài truyền thanh cấp huyện tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về các chính sách, dự án thuộc Chương trình giảm nghèo bền vững.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình trên địa bàn.

- Định kỳ hàng tháng, quý, 06 tháng, năm, báo cáo tình hình thực hiện trách nhiệm của UBND cấp huyện theo các nội dung nêu trên.

III. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Các dự án thuộc CTMTQGGBNV bao gồm 03 dự án (theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ): (1) Dự án khuyến nông hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề nông nghiệp cho hộ nghèo (hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế) và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo; (2) Dự án truyền thông về giảm nghèo; (3) Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; các dự án này đã được UBND tỉnh Đồng Nai thực hiện từ năm 2009 đến nay (giai đoạn 2009 - 2012, thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Thông tư liên tịch số 102/2007/TTLT-BTC-BLĐTBXH của liên bộ Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày

20/8/2007; giai đoạn 2013 - 2017 thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Thông tư số 68/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH của liên bộ Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 21/5/2013).

Ngày 23/12/2016, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 12560/KH-UBND về thực hiện CTMTQGGBNV tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, trong đó có đề ra kế hoạch thực hiện 03 dự án nêu trên và đã tiến hành thực hiện được 02 năm (2016 và 2017). Tuy nhiên, ngày 15/2/2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 15/2017/TT-BTC hướng dẫn về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQGGBNV giai đoạn 2016 - 2020, trong đó có các nội dung:

- Tại Điểm a, Khoản 2, Điều 2, Chương I quy định “Các địa phương tự cân đối được ngân sách (trừ tỉnh Quảng Ngãi): Tự cân đối 100% vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2016 - 2020 (trừ các địa phương có huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang được ngân sách Trung ương hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng). Mức bố trí vốn tối thiểu bằng mức do Trung ương hỗ trợ bình quân cho các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách”.

Như vậy, Đồng Nai là địa phương tự cân đối được ngân sách nên phải tự cân đối 100% vốn thực hiện CTMTQGGBNV giai đoạn 2018 - 2020 của tỉnh.

- Tại Điểm a, Khoản 1, Điều 8, Mục 2, Chương II quy định: “Mức hỗ trợ dự án “Đối với các dự án do địa phương thực hiện: UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định mức hỗ trợ cụ thể đảm bảo phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tính chất của từng dự án, mô hình và khả năng ngân sách của địa phương và chế độ, định mức chi tiêu hiện hành”.

- Tại Khoản 1, Điều 9, Mục 2, Chương II quy định: “Chi xây dựng và quản lý dự án: “Chủ tịch UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định (đối với dự án do địa phương thực hiện)”.

- Tại Điểm g, Khoản 1, Điều 10, Mục 2, Chương II quy định: “Mức hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia dự án: UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định (đối với dự án do địa phương thực hiện).”

- Tại Điểm a, Khoản 2, Điều 10, Mục 2, Chương II quy định: “Hỗ trợ nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ, vật tư sản xuất (đối với dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ): Chủ tịch UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định (đối với dự án do địa phương thực hiện)”.

- Tại Khoản 10, Điều 21, Mục 6, Chương II quy định: “Chi hỗ trợ công tác quản lý về giảm nghèo ở cấp xã (dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CTMTQGGBNV): “mức hỗ trợ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định phù hợp với tình hình thực tế và điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương”.

Căn cứ nội dung các quy định nêu trên, các dự án thuộc CTMTQGGBNV giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do địa phương thực hiện, gồm: (1) Dự án khuyến nông hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề nông nghiệp cho hộ nghèo và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo;

(2) Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (nội dung: Chi hỗ trợ công tác quản lý về giảm nghèo ở cấp xã). Để làm cơ sở triển khai thực hiện các dự án đúng quy định tại Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/2/2017 của Bộ Tài chính, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc CTMTQGGBNV giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh là cần thiết.

IV. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích:

Giảm nghèo bền vững là chủ trương lớn và nhất quán của Đảng và Nhà nước nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo, thu hẹp khoảng cách trình độ phát triển và khoảng cách giàu, nghèo giữa các vùng, các dân tộc. Để thực hiện chủ trương lớn này, cần có các chính sách, dự án, chương trình hỗ trợ để các hộ nghèo tiếp cận. Ngoài các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung (tín dụng, y tế, giáo dục, tiền điện) thì việc triển khai thực hiện các dự án thuộc CTMTQGGBNV là rất cần thiết.

2. Quan điểm chỉ đạo:

Nhằm thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020; Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020; Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện CTMTQGGBNV giai đoạn 2016 - 2020.

Việc thực hiện chính sách phải được tiến hành đồng bộ, trên cơ sở quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt CTMTQGGBNV giai đoạn 2016 - 2020 và Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính. UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc CTMTQGGBNV giai đoạn 2018 - 2020.

V. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQGGBNV giai đoạn 2016 - 2020, UBND tỉnh đã thực hiện trình tự, thủ tục ban hành Nghị quyết cụ thể như sau:

- Thực hiện thủ tục đề nghị xây dựng Nghị quyết:

Ngày 24/8/2017, UBND tỉnh có Tờ trình số 8476/TTr-UBND đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc CTMTQGGBNV giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gửi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ngày 31/8/2017, Thường trực HĐND tỉnh có Công văn số 544/HĐND-VP về việc thống nhất đề nghị xây dựng Nghị quyết nêu trên theo Tờ trình số 8476/TTr-UBND của UBND tỉnh.

Thực hiện chỉ đạo Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Công văn số 2086-CV/VPTU về việc trích Biên bản số 63-BB/TU ngày 09/11/2017 của Văn phòng Tỉnh ủy): Về dự thảo Tờ trình Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc CTMTQGGNBV giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cần chuẩn bị chu đáo và trình Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp tới (kỳ họp thứ 6, năm 2018).

Sau khi thực hiện đầy đủ các nội dung chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy nêu trên, ngày 13/4/2018, UBND tỉnh tiếp tục có Tờ trình số 3638/TTr-UBND đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc CTMTQGGNBV giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gửi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ngày 23/4/2018, Thường trực HĐND tỉnh có Công văn số 285/HĐND-VP về việc thống nhất đề nghị xây dựng Nghị quyết nêu trên theo Tờ trình số 3638/TTr-UBND của UBND tỉnh.

- Lấy ý kiến về dự thảo Nghị quyết:

Ngày 08/9/2017, cơ quan chỉ trì soạn thảo (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) có Công văn số 2754/SLĐTBXH-VPGN gửi các sở, ban, ngành, các địa phương và tổ chức có liên quan lấy ý kiến góp ý dự thảo Nghị quyết và thực hiện đăng tải dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh tại Công văn số 2755/SLĐTBXH-VPGN.

- Thực hiện thủ tục thẩm định dự thảo Nghị quyết và tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định đối với dự thảo Nghị quyết

Cơ quan soạn thảo đề nghị Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị quyết (Công văn số 3389/SLĐTBXH-VPGN ngày 13/10/2017 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội), Sở Tư pháp đã có Công văn số 1974/STP-XDKTVB ngày 25/10/2017 về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc CTMTQGGNBV giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (tại kết luận thẩm định thống nhất việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết).

Cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định đối với dự thảo Nghị quyết (Báo cáo số 473/SLĐTBXH ngày 30/10/2017 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

- Thực hiện thủ tục xây dựng Tờ trình ban hành Nghị quyết:

Ngày 17/11/2017, UBND tỉnh có Tờ trình số 11997/TTr-UBND gửi Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc CTMTQGGNBV giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Do Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo bổ sung hồ sơ (như đã nêu trên), UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan soạn thảo báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các dự án thuộc chương trình giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2017 phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch giai đoạn 2018 - 2020 và hoàn chỉnh lại dự thảo Nghị quyết theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, ý kiến góp ý của Ban Văn hóa Xã hội,

Hội đồng nhân dân tỉnh và được Sở Tư pháp thống nhất dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc CTMTQGGNBV giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đảm bảo thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định (Công văn số 1175/STP-XDKTVB ngày 09/5/2018 của Sở Tư pháp).

Đến nay, Dự thảo Nghị quyết đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

VI. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục:

Dự thảo Nghị quyết gồm 04 Điều được bố cục như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

Điều 2. Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ.

Điều 3. Nội dung, mức hỗ trợ, nguồn kinh phí thực hiện.

Điều 4. Tổ chức thực hiện.

2. Nội dung cơ bản:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách Nhà nước thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng:

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, gồm:

- Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND cấp huyện, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;
- UBND cấp xã;
- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ:

a) Đảm bảo công khai, dân chủ, bình đẳng giới, có sự tham gia và cam kết của người dân trong việc xây dựng và thực hiện dự án;

b) Phù hợp với điều kiện, đặc điểm nhu cầu của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

c) Đảm bảo mức hỗ trợ hộ mới thoát nghèo không vượt quá mức hỗ trợ hộ cận nghèo, mức hỗ trợ hộ cận nghèo không vượt quá mức hỗ trợ hộ nghèo, phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, tính chất của từng dự án, mô hình. Đồng thời, mức hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo ở địa bàn xã khu vực II, áp đặc biệt khó khăn cao hơn mức hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo ở những vùng còn lại;

d) Ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo; tạo điều kiện để người lao động là người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo được tham gia dự án theo quy định.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Hộ tham gia dự án phải có đủ điều kiện thực hiện dự án, phải có đơn tự nguyện tham gia dự án và cam kết thực hiện đúng các nội dung theo quy định của dự án, tham gia góp vốn đối ứng đảm bảo kinh phí thực hiện dự án (ngoài ngân sách tỉnh hỗ trợ - theo yêu cầu của từng dự án) và có đơn đăng ký thoát nghèo, thoát cận nghèo;

b) Thời gian thực hiện ở mỗi dự án tối đa 03 năm; trong cùng một thời gian, mỗi hộ chỉ được tham gia 01 dự án thuộc Chương trình.

Điều 3. Nội dung và mức hỗ trợ, tổng kinh phí thực hiện, nguồn kinh phí thực hiện

1. Mức hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo, dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ:

Mức hỗ trợ/dự án: Tối đa 500 triệu đồng, trong đó:

a) Chi xây dựng và quản lý dự án: Không quá 05% tổng kinh phí thực hiện dự án và không quá 10% mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh cho dự án;

b) Mức chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn

Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ:

- Tối đa 12.000.000 đồng/hộ đang sinh sống ở địa bàn xã khu vực II, áp đặc biệt khó khăn;

- Tối đa 10.000.000 đồng/hộ đang sinh sống ở những vùng còn lại trong tỉnh.

c) Các nội dung khác của dự án thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính.

2. Chi hỗ trợ công tác quản lý về giảm nghèo ở cấp xã cho Ban giảm nghèo cấp xã (thuộc Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020):

a) Nội dung hỗ trợ: Văn phòng phẩm, xăng xe, hội họp;

b) Mức chi hỗ trợ:

- 150.000 đồng/tháng đối với xã có dưới 100 hộ nghèo.

- 200.000 đồng/tháng đối với xã có từ 100 đến 300 hộ nghèo.
- 250.000 đồng/tháng đối với xã có trên 300 hộ nghèo.

3. Tổng kinh phí thực hiện các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh là 36.592 triệu đồng, trong đó:

a) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo: 32.692 triệu đồng (phân ra, năm 2018 là 12.692 triệu đồng; năm 2019 là 11.000 triệu đồng; năm 2020 là 9.000 triệu đồng);

b) Dự án truyền thông về giảm nghèo: 1.200 triệu đồng (phân ra, mỗi năm 400 triệu đồng);

c) Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình: 2.700 triệu đồng (phân ra, mỗi năm 900 triệu đồng).

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đến các cơ quan, đối tượng liên quan. Định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện chức năng giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức thành viên các cấp phối hợp thực hiện tốt hoạt động giám sát việc thực hiện các dự án thuộc CTMTQGNN bền vững trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng đối tượng, công khai, minh bạch, dân chủ và đúng quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa IX, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày /.... /2018 và có hiệu lực từ ngày /2018./

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc CTMTQGNNBV giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, UBND tỉnh xin kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./

Xin gửi kèm theo:

(1) Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết (Tờ trình số 8476/TTr-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh);

(2) Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất đề nghị xây dựng Nghị quyết theo Tờ trình số 8476/TTr-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh (Công văn số 554/HĐND-VP ngày 31/8/2017 của HĐND tỉnh);

(3) Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý dự thảo Nghị quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân (Báo cáo số 452/SLĐTBXH-VPGN ngày 13/10/2017 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội); bản chụp ý kiến góp ý.

(4) Báo cáo thẩm định dự thảo Nghị quyết (Công văn số 1974/STP-XDKTVB ngày 25/10/2017 của Sở Tư pháp) và báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định đối với dự thảo Nghị quyết (Báo cáo số 473/SLĐTBXH ngày

30/10/2017 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội);

(5) Tờ trình về việc ban hành Nghị quyết (Tờ trình số 11997/TTr-UBND ngày 17/11/2017 của UBND tỉnh);

(6) Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo bổ sung hồ sơ (Công văn số 2086-CV/VPTU ngày 17/11/2017 của Văn phòng Tỉnh ủy);

(7) Thực hiện bổ sung hồ sơ theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Công văn số 363/SLĐTBXH-VPGN ngày 31/01/2018 và Báo cáo số 173/BC-SLĐTBXH ngày 04/5/2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đánh giá kết quả thực hiện các dự án, chính sách thuộc CTMTQGGBV giai đoạn 2011-2017, kế hoạch giai đoạn 2018 - 2020);

(8) Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết (Tờ trình số 3638/TTr-UBND ngày 13/4/2018 của UBND tỉnh);

(9) Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất đề nghị xây dựng Nghị quyết theo Tờ trình số 3638/TTr-UBND ngày 13/4/2018 của UBND tỉnh (Công văn số 285/HĐND-VP ngày 23/4/2018 của HĐND tỉnh);

(10) Cơ quan chủ trì soạn thảo đề nghị Sở Tư pháp cho ý kiến về thủ tục hồ sơ Nghị quyết (Công văn số 1402/LĐTBXH-VPGN ngày 4/5/2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội);

(11) Sở Tư pháp cho ý kiến về thủ tục hồ sơ Nghị quyết (Công văn số 1175/STP-XDKTVB ngày 09/5/2018 của Sở Tư pháp);

(12) Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH.

@DiệpKT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hòa Hiệp

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG TỔNG HỢP
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN
VỮNG TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2011 - 2017 VÀ
PHƯƠNG HƯỚNG, KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2018 - 2020**

(Kèm theo Tờ trình số 6280 /TTr-UBND ngày 18 /6/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

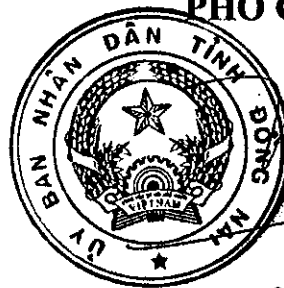
STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2017			Phương hướng, kế hoạch 2018 - 2020			
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
						2016	2017		2018	2019	2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	TÌNH HÌNH HỘ NGHÈO										
1	Hộ dân	Hộ		642.772		775.139			792.269	800.350	808.513
	Trong đó hộ dân tộc thiểu số	Hộ		31.672		35.584			36.220	36.569	36.969
2	Hộ nghèo đầu giai đoạn (đầu năm)	Hộ		42.520		13.621			7.164	5.540	4.740
	Tỷ lệ so hộ dân	%		6,62		1,76			0,9	0,7	0,6
	Trong đó:										
	- Hộ nghèo A (có khả năng thoát nghèo)	Hộ							3.153	1.529	729
	Tỷ lệ so hộ dân	%							0,4	0,2	0,1
	- Hộ nghèo B (ko có khả năng thoát nghèo)	Hộ							4.011	4.011	4.011
	Tỷ lệ so hộ dân	%							0,5	0,5	0,5
	- Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ		6.103		1.924			720		
	Tỷ lệ so hộ dân tộc thiểu số	%		19,26		5,4			1,98		
3	Hộ cận nghèo theo tiêu chí của tỉnh	Hộ				6.592			4.699	3.699	2.699
	- Tỷ lệ so hộ dân	%				0,85			0,59		
4	Hộ mới thoát nghèo trong thời gian								7.133	3.631	1.681

	02 năm										
II	MỤC TIÊU CHỦ YẾU										
1	Kế hoạch giảm hộ nghèo trong kỳ	Hộ		36.724	6.070			1.600	800	729	
2	Tỷ lệ giảm	%		4,62	0,8			0,2	0,1	0,1	
3	Kế hoạch giảm hộ cận nghèo trong kỳ	Hộ			2.000			1.000	1.000	1.000	
4	Tỷ lệ giảm	%			0,27			0,13	0,6	0,9	
III	THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN										
	THUỘC CHƯƠNG TRÌNH GNBV	Tr.đ									
	Tổng kinh phí thực hiện dự án	Tr.đ	114.080,5	75.572	38.984,5	17.837	21.147,5	59.400	23.300	19.800	16.300
	Trong đó:										
	- Ngân sách TW	Tr.đ									
	- Từ ngân sách tỉnh	Tr.đ	75.405,5	49.759	25.598,5	11.928	13.670,5	36.592	13.992	12.300	10.300
	- Ngân sách huyện	Tr.đ	2.200	1.200	1.000		1.000				
	- Hộ tham gia dự án góp vốn	Tr.đ	36.475	24.613	12.386	5.909	6.477	22.808	9.308	7.500	6.000
1	Dự án khuyến nông hỗ trợ SX&PTNN										
	(Hỗ trợ phát triển SX đa dạng hóa sinh kế)										
	Và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo)										
	- Số xã tham gia Dự án	L/xã	315	236	79	42	37				
	- Số hộ nghèo tham gia Dự án	L/Hộ	4.285	3.463	822	336	486				
	Trong đó hộ DTTS	L/Hộ	443	325	118	47	71				
	- Số lớp tổ chức tập huấn	L/Lớp	301	220	81	34	47				
	- Số người tham gia các lớp tập huấn	L/ng	8.220	6.600	1.620	680	940				
	- Dự án hỗ trợ cây, con giống, vật tư, thức ăn...										
	+ Số hộ	Hộ	4.285	3.463	822	336	486	3.170	1.210	1.060	900
	+ Thành tiền bình quân/hộ	Tr.đ		3,4	7,5	7,6	7,4				
	- Kinh phí thực hiện Dự án, trong đó:	Tr.đ	21.561	14.013	7.548	3.228	4.320	55.500	22.000	18.500	15.000
	+ Ngân sách tỉnh	Tr.đ	21.561	14.013	7.548	3.228	4.320	32.692	12.692	11.000	9.000
	+ Hộ tham gia Dự án góp vốn	Tr.đ						22.808	9.308	7.500	6.000
	- Số hộ tham gia Dự án thoát nghèo,										

	trong đó:										
	+ Số hộ tham gia Dự án thoát nghèo trong năm	Hộ	2.349	1.900	449	245	204				
	Tỷ lệ số hộ tham gia	%	54,82	54,87	54,62	30	60	60-70	60-70	60-70	60-70
2	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo										
	- Số Dự án được duyệt	DA	101	74	27	13	14				
	- Số xã tham gia các Dự án	L/Xã	362	221	141	68	74				
	- Số hộ tham gia các Dự án, trong đó:	Hộ	6.578	4.910	1.668	846	822				
	+ Hộ nghèo	L/Hộ	6.220	4.910	1.310	774	536				
	+ Hộ cận nghèo	Hộ	327		327	72	255				
	+ Hộ mới thoát nghèo	Hộ	31		31	-	31				
	+ Hộ DTTS	Hộ	1.122	856	266	105	161				
	- Số lớp các Dự án tổ chức tập huấn	Lớp	110	74	36	13	23				
	- Số người tham gia các lớp tập huấn	L/ng	6.878	5.120	1.758	1.004	754				
	- Dự án hỗ trợ cây, con giống, vật tư, thức ăn,...										
	+ Số hộ	L/Hộ	6.578	4.910	1.668	846	822				
	+ Thành tiền bình quân/hộ	Tr.đ			9,55	8,94	10,16				
	- Kinh phí thực hiện DA, trong đó:	Tr.đ	86.675	57.813	28.862	14.215	14.647				
	+ Ngân sách tỉnh	Tr.đ	48.000	32.000	16.000	8.000	8.000				
	(Bình quân ngân sách hỗ trợ/dự án)	Tr.đ	512	432	591	615	567				
	+ Ngân sách huyện	Tr.đ	2.200	1.200	1.000	-	1.000				
	+ Kinh phí hộ nghèo tham gia	Tr.đ	36.475	24.613	11.862	6.215	5.647				
	+ Số hộ nghèo tham gia Dự án thoát nghèo trong năm	Hộ	3.857	2.830	1.027	596	431				
	Tỷ lệ số hộ tham gia	%	62,01	57,63	62,74	70,45	80,4	60-70	60-70	60-70	60-70
	+ Số hộ cận nghèo tham gia Dự án thoát cận nghèo	Hộ	160	-	160	72	88				
	Tỷ lệ số hộ tham gia	%	48,9	-	48,9	100	34,5				
3	ĐA truyền thông về giảm nghèo										
	+ Số lớp tuyên truyền miệng, giải đáp chính sách	Lớp	375	225	150	51	99				

	+ Số người tham dự	L/Người	13.161	7.420	5.741	2.558	3.183				
	+ Kinh phí	Tr.đ	1.338,5	654	684,5	298	386,5	1.200	400	400	400
4	Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá TH chương trình	Tr.đ	4.506	3.092	1.414	390	1.024	2.700	900	900	900
	- Nâng cao năng lực										
	+ Số lớp tập huấn	Lớp	80	56	24	12	12				
	+ Số người tham gia	L/Người	12.950	9.418	3.532	1.354	2.178				
	+ Kinh phí thực hiện	Tr.đ	3.342,9	2.270	1.072,9	222	850,9	1.500	500	500	500
	- Giám sát đánh giá										
	+ Số đ/vị c/huyện đoàn của tỉnh đi GS, ĐG	Huyện	77	55	22	11	11				
	+ Số đ/vị cấp xã đoàn của huyện đi GS, ĐG	L/Xã	705	474	231	98	133				
	+ Kinh phí thực hiện	Tr.đ	1.163,1	822	341,1	168	173,1	1.200	400	400	400

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hòa Hiệp

Số: /2018/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2018

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia
Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 1722/QĐ-TTg);

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, gồm:

- Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ

- a) Đảm bảo công khai, dân chủ, bình đẳng giới, có sự tham gia và cam kết của người dân trong việc xây dựng và thực hiện dự án;
- b) Phù hợp với điều kiện, đặc điểm nhu cầu của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;
- c) Đảm bảo mức hỗ trợ hộ mới thoát nghèo không vượt quá mức hỗ trợ hộ cận nghèo, mức hỗ trợ hộ cận nghèo không vượt quá mức hỗ trợ hộ nghèo, phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, tính chất của từng dự án, mô hình. Đồng thời, mức hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo ở địa bàn xã khu vực II, áp đặc biệt khó khăn cao hơn mức hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo ở những vùng còn lại;
- d) Ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo; tạo điều kiện để người lao động là người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo được tham gia dự án theo quy định.

2. Điều kiện hỗ trợ

- a) Hộ tham gia dự án phải có đủ điều kiện thực hiện dự án, phải có đơn tự nguyện tham gia dự án và cam kết thực hiện đúng các nội dung theo quy định của dự án, tham gia góp vốn đối ứng đảm bảo kinh phí thực hiện dự án (ngoài ngân sách tỉnh hỗ trợ - theo yêu cầu của từng dự án) và có đơn đăng ký thoát nghèo, thoát cận nghèo;
- b) Thời gian thực hiện ở mỗi dự án tối đa 03 năm; trong cùng một thời gian, mỗi hộ chỉ được tham gia 01 dự án thuộc Chương trình.

Điều 3. Nội dung và mức hỗ trợ, tổng kinh phí thực hiện, nguồn kinh phí thực hiện

1. Mức hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo, dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ

Mức hỗ trợ/dự án: Tối đa 500 triệu đồng, trong đó:

a) Chi xây dựng và quản lý dự án: Không quá 05% tổng kinh phí thực hiện dự án và không quá 10% mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh cho dự án;

b) Mức chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn

Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ:

- Tối đa 12.000.000 đồng/hộ đang sinh sống ở địa bàn xã khu vực II, ấp đặc biệt khó khăn;

- Tối đa 10.000.000 đồng/hộ đang sinh sống ở những vùng còn lại trong tỉnh.

c) Các nội dung khác thực hiện dự án

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính.

2. Chi hỗ trợ công tác quản lý về giảm nghèo ở cấp xã cho Ban giảm nghèo cấp xã (thuộc Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020)

a) Nội dung hỗ trợ: Văn phòng phẩm, xăng xe, hội họp;

b) Mức chi hỗ trợ:

+ 150.000 đồng/tháng đối với xã có dưới 100 hộ nghèo.

+ 200.000 đồng/tháng đối với xã có từ 100 đến 300 hộ nghèo.

+ 250.000 đồng/tháng đối với xã có trên 300 hộ nghèo.

3. Tổng kinh phí thực hiện các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh là 36.592 triệu đồng, trong đó:

a) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo 32.692 triệu đồng (phân ra, năm 2018 là 12.692 triệu đồng; năm 2019 là 11.000 triệu đồng; năm 2020 là 9.000 triệu đồng);

b) Dự án truyền thông về giảm nghèo 1.200 triệu đồng (phân ra, mỗi năm 400 triệu đồng);

c) Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình 2.700 triệu đồng (phân ra, mỗi năm 900 triệu đồng).

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đến các cơ quan, đối tượng liên quan. Định kỳ hàng năm đánh

giá kết quả thực hiện và báo cáo tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện chức năng giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức thành viên các cấp phối hợp thực hiện tốt hoạt động giám sát việc thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng đối tượng, công khai, minh bạch, dân chủ, đúng quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa IX, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày /.... /2018 và có hiệu lực từ ngày /2018./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Các Bộ: Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- TT Công báo tỉnh;
- Website tỉnh Đồng Nai;
- Báo ĐN, Báo LĐĐN, Đài PT-THĐN;
- Lưu: VT.

Số 173/BC-LDTBXH

Đồng Nai, ngày 04 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO

**Đánh giá kết quả thực hiện các dự án, chính sách thuộc Chương trình
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn (2011-2017) và phương
hướng, nhiệm vụ, kế hoạch giai đoạn 2018-2020
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại văn bản số 12403/UBND-TH ngày 28 tháng 11 năm 2017 về việc triển khai thực hiện Kết luận chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại cuộc họp ngày 09/11/2017, trong đó có nội dung: “ Về dự thảo Tờ trình Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh: Giao Sở Lao động – Thương binh và Xã hội: “Khẩn trương bổ sung, hoàn chỉnh Nghị quyết trình HĐND tỉnh thông qua trong kỳ họp tới. Lưu ý, cần bổ sung phân đánh giá kết quả, hạn chế trong quá trình thực hiện trong thời gian qua, trên cơ sở đó xác định các nội dung thực hiện, nguồn kinh phí và lộ trình thực hiện,...theo đúng nội dung chỉ đạo của Tỉnh ủy tại Văn bản số 2086-CV/VPTU ngày 17/11/2017 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc trích Biên bản số 63-BB/TU ngày 09/11/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các nội dung tại kỳ họp thứ 5, Hội đồng nhân dân tỉnh và một số nội dung khác”.

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã tổ chức triển khai thực hiện, và báo cáo kết quả cụ thể như sau:

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, CHÍNH SÁCH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỪ NĂM 2011 ĐẾN NAY

Được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, trong thời gian qua Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ các dự án, chính sách theo quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất hỗ trợ người dân, đặc biệt là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được tiếp cận các nguồn vốn, tiếp cận kỹ thuật mới trong sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, để phát triển sản xuất, tăng thu nhập, hướng tới thoát nghèo bền vững, kết quả triển khai thực hiện từ năm 2011 đến năm 2017, cụ thể như sau:

1. Kết quả thực hiện các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

1.1. Dự án khuyến nông hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề nông nghiệp cho hộ nghèo.

Đã tổ chức 301 lớp tập huấn khuyến nông, chuyển giao quy trình sản xuất và đào tạo nghề cho 8.220 lượt người tham dự; bình xét, chọn 4.285 lượt hộ nghèo đủ tiêu chí tham gia dự án, các hộ tham gia dự án ngoài việc được tập huấn kỹ thuật và đào tạo nghề còn được hỗ trợ về cây – con giống (trâu, bò, gà, dê, lúa, mía), vật tư, phân bón, thuốc phòng chữa bệnh, mức hỗ trợ bình quân 7,5 triệu đồng/hộ (giai đoạn 2016-2017); tổng kinh phí từ ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện dự án là 21.561 triệu đồng.

Đánh giá kết quả: về công tác tổ chức triển khai thực hiện dự án có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp và người dân; thực hiện tốt công tác bình chọn hộ tham gia dự án đảm bảo đúng đối tượng, tiêu chí đề ra (mỗi hộ chỉ được tham gia 01 dự án thuộc chương trình trong cùng một thời gian); tổ chức có hiệu quả các lớp dạy nghề, tập huấn kỹ thuật nâng cao năng lực cho các hộ tham gia dự án; thực hiện hỗ trợ cây, con giống, vật tư, phân bón, thuốc phòng chữa bệnh cho các hộ tham gia dự án theo đúng kế hoạch, mang lại hiệu quả cao; các chỉ tiêu, mục tiêu đều thực hiện đạt và vượt so dự án đề ra; hoạt động của dự án từng bước giúp cho hộ nghèo thay đổi dần lối canh tác truyền thống, tập quán cũ, biết ứng dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, góp phần tăng năng suất lao động, cải thiện thu nhập, nâng cao mức sống để vươn lên thoát nghèo bền vững; qua bình xét có 2.349 hộ (chiếm 54,82 % hộ tham gia dự án) thoát chuẩn nghèo trong năm đầu thực hiện dự án, số còn lại thoát nghèo vào những năm tiếp theo.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện dự án còn một số khó khăn, hạn chế, như: địa bàn triển khai rộng, hộ nghèo đa số ở địa bàn khó khăn, nên việc triển khai dự án, nhất là đi thăm, kiểm tra tại hộ và tại đồng gặp khó khăn; điều kiện sản xuất (vốn, đất đai, phương tiện sản xuất...) của hộ nghèo còn nhiều thiếu thốn, một số hộ trình độ văn hóa thấp, nhất là hộ dân tộc thiểu số nên bị hạn chế trong tổ chức sản xuất và tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng vào quy trình sản xuất, cá biệt một số hộ nghèo còn ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước; việc triển khai dự án còn chậm vì phụ thuộc vào quy trình đấu thầu giống, vật tư; thời gian tới cần phải phối hợp chặt chẽ hơn giữa các ngành, các cấp và hộ nghèo để có giải pháp phù hợp, khắc phục các hạn chế nêu trên.

1.2. Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo

Đã phân cấp cho cấp huyện xây dựng và phê duyệt dự án, cấp huyện đã lựa chọn được 101 mô hình giảm nghèo tiêu biểu để xây dựng 101 dự án nhân rộng; có 362 lượt xã tham gia các dự án, tổ chức xét bình chọn được 6.578 lượt hộ (trong đó có: 6.220 hộ nghèo, 327 hộ cận nghèo, 31 hộ mới thoát nghèo) tham gia các dự án; tổ chức 110 lớp tập huấn tham quan thực tế tại các mô hình bằng cách cầm tay chỉ việc cho 6.878 lượt người tham gia dự án; hỗ trợ cho 6.578 lượt hộ tham gia dự án về cây, con giống (bò, dê, gà, thỏ,...), vật tư, chuồng trại, thuốc phòng chữa bệnh, mức hỗ trợ bình quân 9,55 triệu đồng/hộ (giai đoạn 2016-2017); tổng kinh phí thực

hiện dự án 86.675 triệu đồng (trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ 48.000 triệu đồng, ngân sách huyện 2.200 triệu đồng, hộ nghèo tham gia góp vốn đối ứng 36.475 triệu đồng).

Đánh giá kết quả: về công tác tổ chức triển khai thực hiện dự án có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể với các hộ tham gia dự án; thực hiện tốt việc bình chọn mô hình, các mô hình được chọn nhân rộng phù hợp với điều kiện thực tế về kiến thức và hoàn cảnh của hộ nghèo và điều kiện của từng địa phương; công tác bình chọn hộ thực hiện đúng theo các tiêu chí dự án đề ra và đảm bảo đúng đối tượng; việc tổ chức cho các hộ tham gia dự án đi thực tế tại các mô hình để tìm hiểu quá trình sản xuất cũng như khi gặp khó khăn liên hệ trao đổi được các hộ tích cực hưởng ứng, qua đó kiến thức sản xuất của hộ nghèo được nâng lên, nhất là nắm bắt được kỹ thuật, am hiểu thị trường, mạnh dạn đầu tư thêm vốn để phát triển sản xuất nên đã đem lại hiệu quả kinh tế cao, thu nhập của các hộ được tăng lên, cuộc sống ổn định; các dự án đều thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu, mục tiêu đề ra; kết quả có 3.857 hộ nghèo thoát chuẩn nghèo và 160 hộ cận nghèo thoát chuẩn cận nghèo (chiếm 61,07% số hộ tham gia các dự án) trong năm đầu tham gia dự án, số còn lại thoát nghèo vào những năm tiếp theo; dự án được đánh giá là giải pháp tốt vì đã hỗ trợ hộ nghèo một cách trực tiếp, thiết thực, hiệu quả, bền vững.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn tồn tại một số khó khăn, hạn chế như sau: còn một số hộ nghèo có tư tưởng trông chờ ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước, chưa tích cực tăng gia, sản xuất; một số hộ do trình độ văn hóa còn hạn chế nên chưa áp dụng đúng quy trình kỹ thuật sản xuất, chưa chú trọng công tác phòng ngừa dịch bệnh dẫn đến cây trồng, vật nuôi phát triển chưa tốt, hiệu quả chưa cao; quá trình sản xuất còn bị ảnh hưởng do phụ thuộc vào thời tiết, dịch bệnh, giá cả thị trường. Thời gian tới cần tăng cường công tác truyền thông, làm tốt công tác dự báo để khắc phục các hạn chế nêu trên.

1.3. Dự án truyền thông về giảm nghèo

Đã tổ chức triển khai thực hiện với kinh phí 1.338,5 triệu đồng, cụ thể: tỉnh, huyện đã tổ chức cập nhật, các chủ trương, chính sách, quy định liên quan đến chương trình, biên tập thành cuốn tài liệu truyền thông giảm nghèo hàng năm, in phát tờ rơi và tổ chức 375 lớp tuyên truyền miệng tại cấp huyện, xã có 13.161 lượt người tham dự; mặt khác tuyên truyền thông qua phối hợp với đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh, huyện giới thiệu các mô hình giảm nghèo tiêu biểu, các gương điển hình, các hoạt động liên quan đến chương trình.... Dự án đã giúp cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo nâng cao năng lực bản thân để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, giúp cho cộng đồng, người dân trong tỉnh có thêm được nhận thức để hưởng ứng chương trình, góp phần tác động tốt đến kết quả thực hiện mục tiêu của chương trình.

1.4. Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình

a) Về nâng cao năng lực: Đã tổ chức mở 80 lớp tập huấn có 12.950 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp huyện, xã, tổ vay vốn tham gia với tổng kinh phí thực hiện 3.342,9 triệu đồng. Thông qua các lớp tập huấn đã giúp cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp (tỉnh, huyện, xã) nắm vững về nghiệp vụ chuyên môn và năng lực tổ chức thực hiện CTMTQGGN bền vững, nhất là việc đi thực tế các mô hình tiêu biểu đã giúp cho học viên có cái nhìn trực quan hơn, cụ thể hơn, từ đó rút ra được nhiều kinh nghiệm quý báu để triển khai tổ chức thực hiện nhân rộng ở địa phương một cách phù hợp và hiệu quả.

b) Về giám sát, đánh giá: Đã tổ chức triển khai thực hiện với kinh phí 1.163,1 triệu đồng, cụ thể: cấp tỉnh đã tổ chức 77 lượt đoàn đi kiểm tra, đánh giá ở các đơn vị cấp huyện; cấp huyện tổ chức 705 lượt đoàn đi kiểm tra, đánh giá ở các đơn vị cấp xã để giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cả hai cấp (huyện, xã), nhằm đảm bảo việc thực hiện tốt các dự án, chính sách, hoạt động thuộc chương trình theo quy định, đảm bảo được quyền lợi cho đối tượng cũng như đảm bảo được thời gian thực hiện theo kế hoạch đề ra, đồng thời phát hiện các thiếu sót, sai phạm để có nhắc nhở, hướng dẫn.

2. Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung

2.1. Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo (do Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh chủ trì)

Ngoài nguồn vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội phân bổ, tỉnh đã huy động 87.873 triệu đồng bổ sung nguồn vốn ủy thác cho vay hộ nghèo của địa phương. Đã cho 76.123 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo vay vốn ưu đãi phát triển sản xuất, kinh doanh theo quy định với doanh số 1.539.328 triệu đồng, bình quân mức vay cả giai đoạn là 20,22 triệu đồng/hộ, nhưng hàng năm mức vay đều được tăng lên, hiện nay mức vay bình quân đạt 31,81 triệu đồng/hộ; nhìn chung, hoạt động cho vay hộ nghèo thời gian qua hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, bảo đảm vốn đến đúng đối tượng thụ hưởng, nhanh hơn, nhiều hơn, phù hợp nhu cầu hộ vay, góp phần tích cực hỗ trợ nguồn vốn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong phát triển sản xuất, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống.

2.2. Chính sách hỗ trợ y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (do Sở Y tế và Bảo hiểm xã hội tỉnh chủ trì)

Đã mua, cấp thẻ BHYT miễn phí cho 856.888 lượt người nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo theo quy định với kinh phí mua thẻ BHYT là 462.306 triệu đồng từ ngân sách tỉnh; hỗ trợ 4.346 lượt người nghèo tham gia khám chữa bệnh từ Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo tỉnh, số tiền 2.864 triệu đồng.

2.3. Chính sách hỗ trợ giáo dục cho người nghèo (do Sở Giáo dục chủ trì)

Đã miễn giảm học phí, các khoản đóng góp khác cho 181.505 lượt học sinh, sinh viên con em hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo quy định, số tiền 86.202 triệu đồng và hỗ trợ chi phí học tập cho 30.005 lượt học sinh con em hộ

nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo quy định với số tiền 22.659 triệu đồng.

2.4. Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo (do Sở Tài chính chủ trì)

Đã thực hiện hỗ trợ tiền điện cho 152.222 lượt hộ nghèo theo quy định, số tiền 58.948 triệu đồng.

2.5. Chính sách hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ (do Sở Xây dựng chủ trì).

Đã thực hiện hỗ trợ theo quy định, xây dựng được 227 căn nhà hỗ trợ cho 227 hộ nghèo, kinh phí 4.540 triệu đồng.

3. Kết quả thực hiện một số hoạt động lồng ghép khác với Chương trình

3.1. Dự án dạy nghề cho người nghèo (do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì)

Đã tổ chức đào tạo nghề cho 13.409 người thuộc hộ nghèo (theo Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn) với kinh phí thực hiện 27.059 triệu đồng trong đó nghề nông nghiệp là 9.466 người (chiếm 70,6%), nghề phi nông nghiệp là 3.943 người (chiếm 29,4%). Số lao động thuộc hộ nghèo sau khi tốt nghiệp các ngành nghề đào tạo đã tự tạo việc làm hoặc tìm được việc làm mới, đây là giải pháp trợ giúp người nghèo có tay nghề cần thiết để có cơ hội tìm được việc làm ổn định, tăng thu nhập.

3.2. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo từ nguồn vận động quỹ “Ngày vì người nghèo” (do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh chủ trì)

Đã trích từ quỹ “Ngày vì người nghèo” số tiền 134.108 triệu đồng xây dựng 4.630 căn nhà tình thương cho hộ nghèo (bình quân 28,97 triệu đồng/căn) và 4.296 triệu đồng sửa chữa 370 căn nhà ở của hộ nghèo bị hư hỏng (bình quân gần 11,61 triệu đồng/căn), ngoài ra chi tặng quà, tặng học bổng, hỗ trợ vốn, tư liệu sản xuất, hỗ trợ khó khăn đột xuất cho các đối tượng nghèo, cận nghèo, đối tượng khó khăn trong tỉnh. Đặc biệt, năm 2017 Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh xây dựng đề án hỗ trợ 48 hộ đồng bào dân tộc 50 con đẻ bách thảo đang mang thai để vượt nghèo, số tiền 263,95 triệu đồng, hiện đang triển khai thực hiện.

3.3. Hỗ trợ đầu tư truyền hình số mặt đất cho 4.596 hộ nghèo theo quy định, số tiền 4.165 triệu đồng (Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì).

3.4. Một số nội dung hỗ trợ khác, như: Trợ cấp khó khăn cho 42.315 lượt hộ nghèo theo quy định, kinh phí 10.579 triệu đồng và hỗ trợ 42.187 lượt hộ nghèo vùng khó khăn theo quy định kinh phí 15.879 triệu đồng; hỗ trợ cho 100 hộ nghèo mỗi hộ 01 chiếc ti vi, kinh phí 338 triệu đồng; hỗ trợ tết Nguyên đán cho 172.145 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, kinh phí 95.940 triệu đồng; điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu giai đoạn và điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và sơ, tổng kết chương trình, kinh phí 3.169 triệu đồng; vận động Quỹ Thiện Tâm hỗ trợ

2000 phần quà tết cho hộ nghèo, kinh phí 1.000 triệu đồng, Tập đoàn Viettel quân đội tặng 1000 hộ nghèo, mỗi hộ 01 chiếc điện thoại, kinh phí 400 triệu đồng.

Ngoài ra, các nguồn quỹ đầu tư hỗ trợ nông dân thời gian qua cũng góp phần tích cực vào hiệu quả hoạt động của Chương trình giảm nghèo bền vững của tỉnh, như: Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh (do Hội Nông dân tỉnh chủ trì) đã cho 1.612 lượt hộ vay với số tiền 35.074,487 triệu đồng; nguồn quỹ tín dụng tiết kiệm Consortium VN (do Hội Nông dân tỉnh chủ trì) đã cho 1.065 lượt hộ vay, số tiền 1.676,5 triệu đồng; Quỹ đồng hành với thanh niên (do Tỉnh đoàn chủ trì) đã cho 50 lượt đoàn viên vay, số tiền 510 triệu đồng; nguồn vốn từ chương trình, dự án phi chính phủ (do Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh chủ trì) cho 1.468 lượt hộ vay, số tiền 3.960,1 triệu đồng.

(chi tiết đính kèm phụ lục số 01 đến phụ lục số 06)

4. Đánh giá chung kết quả thực hiện chương trình

4.1. Thuận lợi và những việc đã làm được

- Kết quả đạt được nêu trên là nhờ sự nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận ủng hộ của các tầng lớp nhân dân, của các doanh nghiệp, các mạnh thường quân..., đặc biệt là sự cố gắng vươn lên của bản thân từng hộ nghèo, cụ thể:

- Cấp ủy Đảng và Hội đồng nhân dân các cấp đều có Nghị quyết về giảm nghèo; UBND các cấp có chương trình, kế hoạch giảm nghèo phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế tại địa phương. Ban Chỉ đạo giảm nghèo các cấp được kiện toàn thành một hệ thống đồng bộ từ tỉnh xuống cơ sở. Đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo được bố trí ở 03 cấp, hàng năm được tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, được hỗ trợ phụ cấp hoạt động. Hầu hết cán bộ làm công tác giảm nghèo đã chủ động năng nổ, gắn kết được trách nhiệm công việc, tham mưu giúp việc đắc lực và có hiệu quả cho Ban Chỉ đạo cùng cấp.

- Các Sở, ban, ngành, tổ chức đoàn thể được phân công chủ trì thực hiện các chế độ, dự án, hoạt động thuộc chương trình đã chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức phối hợp triển khai thực hiện với trách nhiệm và nhiệt tình cao nên đã mang lại hiệu quả thiết thực trong việc hỗ trợ hộ nghèo, vùng nghèo; vai trò của Mặt trận, Đoàn thể các cấp đã có tác động sâu rộng và mang lại hiệu quả giảm nghèo thiết thực, đã trực tiếp giám sát, kiểm tra thường xuyên tại chỗ việc thực hiện các chế độ, dự án, hoạt động của chương trình thông qua cuộc vận động xây dựng đời sống mới ở khu dân cư và thực hiện qui chế dân chủ ở cơ sở.

-- Công tác truyền thông, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và trách nhiệm của các cấp, các ngành được thực hiện tốt, nhất là việc tuyên truyền ý chí tự vươn lên của chính hộ nghèo, xã nghèo; thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát của cấp trên đối với cấp dưới về việc tổ chức triển khai thực hiện chương trình, góp phần thực hiện tốt công tác tham mưu và hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo đúng, đủ các chính sách, chế độ. Ngoài ra, việc thực hiện phân cấp mạnh cho cấp huyện

và cấp xã trong thực hiện các chính sách, dự án đã giúp giảm nhiều thủ tục, thời gian, giúp cho việc hỗ trợ hộ nghèo, người nghèo nhanh hơn, đạt hiệu quả cao hơn.

4.2. Khó khăn và những việc chưa đạt yêu cầu

Trong quá trình thực hiện chương trình vẫn còn có ngành, địa phương, cơ sở và cán bộ chủ chốt chưa nhận thức đầy đủ nên chỉ đạo chưa kiên quyết, có lúc buông lỏng việc đôn đốc kiểm tra, thiếu chủ động phối hợp, nên việc lồng ghép một số chương trình, dự án tham gia mục tiêu giảm nghèo thiếu đồng bộ, hiệu quả chưa cao. Mặt khác, một số chủ trương chế độ đã có nhưng triển khai chậm (như hỗ trợ tiền điện), thiếu chủ động, sáng tạo, hoặc còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại cấp trên.

Công tác tuyên truyền, vận động mặc dù rất tích cực, nhưng vẫn còn một số hộ nghèo chưa tự giác nỗ lực phấn đấu vươn lên, còn trông chờ ỷ lại vào sự trợ giúp của nhà nước và cộng đồng. Cả biệt còn một số hộ thiếu tinh thần tự giác như: Không chịu ra khỏi hộ nghèo hoặc đã vượt nghèo nhưng không chịu trả nợ vay; đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo, nhất là cấp xã thường xuyên biến động, nên trong hoạt động còn tình trạng thông tin báo cáo có lúc chưa được thực hiện nghiêm, chưa thực sự đi sâu đi sát với hộ nghèo.

4.3. Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm

a) Nguyên nhân và bài học của thành công:

- Vai trò lãnh đạo toàn diện của các Cấp ủy Đảng là yếu tố quyết định. Ở đâu mà cấp ủy Đảng quan tâm, trực tiếp lãnh đạo, kiểm tra thường xuyên, động viên lực lượng nòng cốt của cả hệ thống chính trị tham gia, thì chương trình giảm nghèo bền vững ở cấp đó đạt kết quả cao, tiến độ nhanh, hiệu quả thiết thực, tạo ra nhiều điển hình và kinh nghiệm, tác động tốt đến kinh tế - xã hội ở địa phương;

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục là một trong những giải pháp quan trọng, làm chuyển biến nhận thức trong cộng đồng. Thông qua hoạt động tuyên truyền, khơi dậy được sự tham gia hưởng ứng của cộng đồng. Đặc biệt, khơi dậy được ý thức tự lập, chí thú làm ăn của bản thân hộ nghèo, đẩy mạnh phong trào dân giúp dân, qua đó giúp cho người nghèo vững tin để nỗ lực vươn lên ổn định cuộc sống;

- Thường xuyên tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp nhằm thực hiện tốt tham mưu giúp việc, phát huy tốt vai trò của Mặt trận và các tổ chức đoàn thể trong việc tham gia thực hiện chương trình, nhất là cuộc vận động "Ngày vì người nghèo" cũng như các hoạt động dân tự giúp dân phát triển sản xuất, xây dựng đời sống văn hóa tại địa bàn dân cư;

- Thực hiện tốt việc lồng ghép các chương trình, dự án khác với chương trình giảm nghèo; cần chú trọng việc xây dựng và nhân rộng các mô hình giảm nghèo tiêu biểu để hỗ trợ hộ nghèo;

- Hàng năm, giữa kỳ, giai đoạn có sơ, tổng kết rút kinh nghiệm và biểu dương, khen thưởng kịp thời những tập thể cá nhân có nhiều thành tích, những hộ

thoát nghèo tiêu biểu.

b) Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém:

Do hộ nghèo có rất nhiều đặc trưng, như: thiếu sức lao động, dân trí thấp, con đông, hay bị ốm đau, thiếu vốn, thiếu tư liệu sản xuất, thiếu đất sản xuất, thiếu kiến thức kỹ thuật, thiếu việc làm có thu nhập cao, tự ti trong cuộc sống... Một số hộ có tư tưởng trông chờ, ỷ lại sự hỗ trợ của nhà nước và đa số hộ nghèo tập trung ở những vùng khó khăn, có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, cơ sở kinh tế hạ tầng yếu kém, tiềm ẩn nhiều rủi ro;

Một số cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cấp xã còn yếu và thường xuyên thay đổi, mặt khác lại kiêm nhiệm nhiều việc dẫn đến hạn chế thời gian tập trung cho nhiệm vụ giảm nghèo, nhất là tiếp xúc trực tiếp với đối tượng để nắm bắt hoàn cảnh, tâm tư nguyện vọng của hộ nghèo và hướng dẫn, động viên, giúp đỡ hộ nghèo; công tác tuyên truyền đối với người nghèo nhìn chung chưa đa dạng về nội dung, thiếu phong phú về hình thức...v.v..yếu đó, hiệu quả chưa tương xứng, tâm lý tự ti hoặc ỷ lại trong một số hộ nghèo chuyển biến chưa rõ nét.

Tóm lại: Thời gian qua (2011-2017) nhờ sự quan tâm sâu sát của cấp ủy, chính quyền các cấp, sự phối hợp đồng bộ của các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các địa phương, nên đã thực hiện tốt việc bình xét các đối tượng thuộc chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch, tránh được việc trùng lặp đối tượng hỗ trợ trong thực hiện các dự án thuộc CTMTQGGBV và đã thực hiện tốt, đầy đủ, có hiệu quả các chính sách, dự án, hoạt động thuộc Chương trình nên toàn tỉnh đã giảm đáng kể tình trạng nghèo khổ của một bộ phận dân cư (có 49.245 lượt hộ nghèo vượt chuẩn nghèo, tương ứng giảm được 7,63% tỷ lệ hộ nghèo); đưa tỷ lệ hộ nghèo từ 6,62% đầu năm 2011 xuống còn 0,98% cuối năm 2014 và từ 2,89% đầu năm 2015 xuống còn 0,9% cuối năm 2017). Vị trí và đời sống của người nghèo đã được nâng lên từng bước. Chương trình giảm nghèo bền vững do Đảng phát động đã chứng tỏ là một chủ trương đúng đắn, hợp lòng dân. Khởi đầu và làm phong phú thêm truyền thống nhân đạo của dân tộc trong chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cũng chính từ chương trình này, mối quan hệ giữa Đảng, nhà nước, đoàn thể với nhân dân được củng cố. Tình cảm trong cộng đồng dân cư được gắn bó sâu sắc thêm, góp phần tích cực giữ vững ổn định kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2018-2020

1. Tình hình hộ nghèo và mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo

1.1. Tình hình hộ nghèo: Đầu năm 2018, toàn tỉnh có 7.164 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,9% so với 792.269 hộ dân, trong đó có: 3.153 hộ nghèo A (chiếm tỷ lệ 0,4% so hộ dân), 4.011 hộ nghèo B (chiếm tỷ lệ 0,50% so hộ dân); 4.020 hộ nghèo chuẩn Trung ương (trong đó có 9 hộ nghèo A, 4.011 hộ nghèo B, chiếm tỷ lệ 0,50% so hộ dân), 2.409 hộ cận nghèo chuẩn Trung ương (chiếm tỷ lệ 0,30% so hộ dân), 735 hộ

nghèo chuẩn Đồng Nai (chiếm tỷ lệ 0,1% so hộ dân); 1.318 hộ nghèo khu vực thành thị (chiếm tỷ lệ 0,17% so hộ dân), 5.846 hộ nghèo khu vực nông thôn (chiếm tỷ lệ 0,74% so hộ dân); 720 hộ nghèo thuộc hộ dân tộc thiểu số (chiếm tỷ lệ 0,09% so hộ dân). Có 4.699 hộ cận nghèo theo tiêu chí của tỉnh, chiếm tỷ lệ 0,59% so hộ dân.

1.2. Mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo: Năm 2018 giảm 0,2 tỷ lệ hộ nghèo (tương ứng giảm 1.624 hộ nghèo A); năm 2019 giảm 0,1% tỷ lệ hộ nghèo (tương ứng giảm 800 hộ nghèo A), năm 2020 giảm 0,1% tỷ lệ hộ nghèo (tương ứng giảm 729 hộ nghèo A).

2. Kế hoạch thực hiện các chính sách, dự án và hoạt động chủ yếu thuộc Chương trình

Căn cứ tình hình hộ nghèo và kế hoạch số 12560/KH-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh về thực hiện CTMTQGGNBV tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội xây dựng kế hoạch tiếp tục thực hiện các chính sách, dự án, hoạt động thuộc CTMTQGGNBV trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2020, như sau:

2.1. Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

a) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo: triển khai thực hiện dự án theo kế hoạch và theo quy định với kinh phí 32.692 triệu đồng từ ngân sách tỉnh.

b) Dự án truyền thông về giảm nghèo: triển khai thực hiện với kinh phí 1.200 triệu đồng.

c) Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình: triển khai thực hiện với kinh phí 2.700 triệu đồng.

2.2. Các chính sách giảm nghèo chung

a) Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo: Bổ sung nguồn vốn ủy thác cho vay hộ nghèo 248.835 triệu đồng từ ngân sách tỉnh (theo Quyết định số 2354/QĐ-UBND ngày 05/7/2017 của UBND tỉnh về ban hành Đề án Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020), cho 26.970 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo vay số tiền 930.000 triệu đồng (bình quân mỗi hộ được vay 34-35 triệu đồng).

b) Chính sách hỗ trợ y tế: mua và cấp 152.138 lượt thẻ BHYT miễn phí cho người nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo theo qui định với số tiền 108.040 triệu đồng; hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh (ngoài quy định thẻ BHYT) cho 19.800 đối tượng hộ nghèo, số tiền 32.169 triệu đồng (theo Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh).

c) Chính sách hỗ trợ về giáo dục: hỗ trợ chi phí học tập cho 29.446 lượt học sinh con em hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo với kinh phí 23.917 triệu

đồng và miễn giảm học phí cho 24.468 lượt học sinh con em hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

d) Chính sách hỗ trợ tiền điện: hỗ trợ tiền điện cho 17.444 lượt hộ nghèo theo quy định với kinh phí 9.629 triệu đồng.

Đồng thời phối hợp thực hiện một số hoạt động lồng ghép khác, với kinh phí 29.982 triệu đồng, cụ thể: dạy nghề cho 1.200 người nghèo thông qua đề án dạy nghề cho lao động nông thôn, kinh phí 2.400 triệu đồng; hỗ trợ đầu tư truyền hình số mặt đất cho 3.784 hộ nghèo, cận nghèo, kinh phí 4.870 triệu đồng; hỗ trợ tết Nguyên đán hàng năm cho hộ nghèo, cận nghèo, kinh phí 20.612 triệu đồng; hỗ trợ hoạt động của Ban Chi đạo giảm các cấp với kinh phí 2.100 triệu đồng và tiếp tục thực hiện cuộc vận động Quỹ "Ngày vì người nghèo" để hỗ trợ hộ nghèo khó khăn về nhà ở,... ổn định cuộc sống, vươn lên thoát nghèo bền vững.

(chi tiết phụ lục số 06 và phụ lục số 07 đính kèm).

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện nêu Trung ương có các văn bản bổ sung, sửa đổi các chính sách nêu trên hoặc ban hành các chính sách hỗ trợ mới thì sẽ vận dụng để hỗ trợ kịp thời cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh.

3. Các giải pháp chủ yếu thực hiện Chương trình

3.1. Về huy động nguồn lực: Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện Chương trình, tăng cường huy động vốn từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác. Đối với huy động từ các nguồn vốn khác, chú trọng huy động đóng góp của các doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh. Tổng nguồn vốn thực hiện chương trình là 511.972 triệu đồng, trong đó: ngân sách tỉnh hỗ trợ (459.182 triệu đồng); vận động cộng đồng và hộ nghèo tham gia (22.808 triệu đồng); lồng ghép với các chương trình, dự án khác (29.982 triệu đồng); được chia cho các năm như sau :

- Năm 2018 là: 173.118 triệu đồng;
- Năm 2019 là: 163.558 triệu đồng;
- Năm 2020 là: 175.296 triệu đồng (chi tiết phụ lục số 06 đính kèm).

3.2. Tuyên truyền: Đẩy mạnh tuyên truyền về công tác giảm nghèo sâu rộng đến các cấp, các ngành, các tầng lớp dân cư và người nghèo nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong công tác giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước, của cộng đồng để giúp các hộ nghèo thoát nghèo, vươn lên làm giàu.

3.3. Cơ chế thực hiện Chương trình.

- Lồng ghép việc thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chính sách hỗ trợ các thiếu hụt về tiêu chí tiếp cận đa chiều với các chế độ giảm nghèo đặc thù của tỉnh, huyện, xã.

- Cơ chế đặc thù cần ban hành:

+ Tăng cường phân cấp, trao quyền cho địa phương, cơ sở, đặc biệt là cấp xã trong việc quản lý hộ nghèo và triển khai thực hiện Chương trình; mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân về các hoạt động của Chương trình từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch, triển khai, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện. Bảo đảm công khai, minh bạch trong suốt quá trình thực hiện Chương trình;

+ Đối với các hộ nghèo mà các thành viên trong hộ hiện không còn sức lao động, không có khả năng thoát nghèo được tách ra khỏi danh sách hộ nghèo (gọi là hộ nghèo B để quản lý riêng) để có chính sách hỗ trợ riêng;

+ Đối với các hộ nghèo mới vượt nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh tiếp tục được thụ hưởng thêm 02 năm như hộ nghèo các chế độ: bảo hiểm y tế; giáo dục; dạy nghề; khuyến nông - khuyến công và 03 năm đối với chế độ: Tín dụng ưu đãi (theo Quyết định số 28/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo).

3.4. Điều hành, quản lý Chương trình

- Kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã để triển khai thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ và Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn.

- Cùng cơ Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh; kiện toàn Tổ chuyên viên giúp việc Ban Chỉ đạo cấp huyện; cấp xã bố trí công chức chuyên trách lĩnh vực Lao động – Thương binh và xã hội làm Thường trực Chương trình.

4. Tổ chức thực hiện Chương trình

Căn cứ kế hoạch số 12560/KH-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh về thực hiện CTMTQGGNBV tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, phân công tổ chức thực hiện Chương trình cụ thể như sau :

4.1. Sở Kế và đầu tư

Là cơ quan đầu mối tổng hợp chung, tham mưu cho Ban Chỉ đạo và UBND tỉnh trong việc tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, báo cáo đánh giá sơ, tổng kết Chương trình theo quy định.

4.2. Sở Lao động - Thương binh và xã hội

- Là cơ quan chủ trì, tham mưu cho Trưởng ban, Phó Trưởng ban Thường trực trong việc chỉ đạo, điều hành và xử lý các vấn đề liên quan đến Chương trình; phối hợp với các sở, cơ quan có liên quan, UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch, dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình hàng năm và cả giai đoạn 2018 - 2020 trình UBND tỉnh;

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức điều tra, lập danh sách và quản lý đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo của tỉnh giai đoạn 2018 – 2020;

- Tổng hợp, đề xuất giúp Ban Chỉ đạo và UBND tỉnh quản lý, điều hành Chương trình trên địa bàn toàn tỉnh; nghiên cứu kiến nghị với Trung ương, HĐND tỉnh, UBND tỉnh những giải pháp, chính sách nhằm nâng cao hiệu quả của Chương trình;

- Chủ trì và trực tiếp thực hiện dự án nâng cao năng lực giảm nghèo và giám sát đánh giá Chương trình, dự án truyền thông về giảm nghèo; dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo; xây dựng kế hoạch hỗ trợ dạy nghề, giải quyết việc làm cho người nghèo, người cận nghèo;

- Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện Chương trình theo quy định và đề nghị khen thưởng các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong thực hiện Chương trình trình UBND tỉnh.

4.3. Sở Tài chính

- Phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan xây dựng kế hoạch, dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình hàng năm, và cả giai đoạn 2018 - 2020 trình UBND tỉnh;

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan thẩm định phương án phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp để thực hiện Chương trình hàng năm và cả giai đoạn 2018 - 2020 trình UBND tỉnh; chủ trì, phối hợp thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và báo cáo kết quả thực hiện định kỳ theo quy định;

- Phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình tại địa phương.

4.4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình nông thôn mới; chủ trì xây dựng và thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- Phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình tại địa phương;

- Định kỳ 06 tháng, năm xây dựng báo cáo tình hình thực hiện trách nhiệm của Sở theo các nội dung nêu trên theo quy định.

4.5. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Đồng Nai

- Thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, cho vay giải quyết việc làm, cho vay học sinh, sinh viên... của tỉnh;

- Phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình tại địa phương;

- Định kỳ hàng tháng, quý, 06 tháng, năm, xây dựng báo cáo tình hình thực hiện trách nhiệm của ngân hàng theo các nội dung nêu trên theo quy định.

4.6. Bảo hiểm xã hội tỉnh

- Phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo, người mới thoát nghèo theo quy định; quản lý cấp phát và thanh quyết toán chi phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo;
- Phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình tại địa phương.

4.7. Sở Y tế

Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ, chăm lo về sức khỏe cho người nghèo, người cận nghèo, người mới thoát nghèo của tỉnh giai đoạn 2018 - 2020. Chỉ đạo các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh thực hiện đầy đủ các chính sách chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, người cận nghèo, người mới thoát nghèo của tỉnh.

4.8. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp thực hiện chính sách hỗ trợ, chăm lo về giáo dục cho người nghèo, người cận nghèo, người mới thoát nghèo của tỉnh giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh theo quy định;
- Phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình tại địa phương;
- Định kỳ 06 tháng, hàng năm, báo cáo tình hình thực hiện trách nhiệm của cơ quan theo các nội dung nêu trên theo quy định.

4.9. Sở Xây dựng

Nghiên cứu đề xuất và triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ, chăm lo cho người nghèo về nhà ở giai đoạn 2018 - 2020.

4.10. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và các cơ quan báo đài trên địa bàn tỉnh xây dựng và thực hiện dự án giảm nghèo về thông tin;
- Chỉ đạo các cơ quan thông tin, truyền thông tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về các chính sách và tình hình thực hiện các hoạt động của Chương trình;
- Định kỳ 06 tháng, hàng năm báo cáo tình hình thực hiện trách nhiệm của Sở theo các nội dung nêu trên theo quy định.

4.11. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tham mưu, đề xuất bố trí cán bộ giúp việc cho Ban Chỉ đạo các cấp, nhất là cấp xã.

4.12. Ban Dân tộc tỉnh

Chủ trì, phối hợp thực hiện chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 và dự án 2 (Chương trình 135)

thuộc CTMTQGGBNV giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

4.13. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể tỉnh

Tiếp tục tổ chức cuộc vận động quỹ “Ngày vì người nghèo”, chủ trì Chương trình hỗ trợ nhà tình thương và sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo; phong trào “Cả nước chung tay vì người nghèo, không để ai bỏ lại phía sau”; phong trào toàn dân hưởng ứng xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, gắn với thực hiện quy chế dân chủ cơ sở.

4.14. Các đoàn thể (Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Tỉnh đoàn, Hội Cựu chiến binh tỉnh...)

Vận động các hội viên thuộc diện nghèo tự vươn lên và có kế hoạch hỗ trợ giúp đỡ họ cải thiện cuộc sống, góp phần trực tiếp thực hiện CTMTQGBN bền vững của tỉnh.

4.15. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa

- Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện Chương trình hàng năm và cả giai đoạn để tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổng hợp, trình UBND tỉnh;

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của huyện, UBND cấp xã triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn;

- Kiện toàn Ban Chỉ đạo cấp huyện, tổ Chuyên viên giúp việc Ban Chỉ đạo cấp huyện và chỉ đạo cấp xã kiện toàn Ban giảm nghèo - bố trí công chức chuyên trách lĩnh vực Lao động – Thương binh và Xã hội làm Thường trực Chương trình;

- Chỉ đạo Đài phát thanh/truyền hình huyện tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về các chính sách và tình hình thực hiện các hoạt động của Chương trình;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện;

- Định kỳ hàng tháng, quý, 06 tháng, năm, báo cáo tình hình thực hiện trách nhiệm của UBND cấp huyện theo các nội dung nêu trên theo quy định.

Trên là nội dung báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các dự án, chính sách thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn (2011-2017) và phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

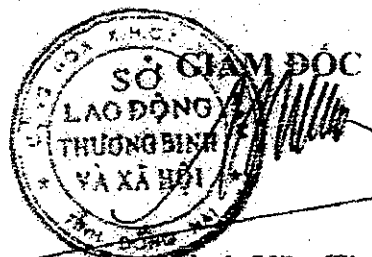
Nơi nhận: 

- UBND tỉnh;

- Bà Nguyễn Hòa Hiệp - Phó CT.UBND

tỉnh - Phó Trưởng Ban Thường trực Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh;

- Lưu VT, VPGN.



Huỳnh Văn Tịnh

4.1

Phụ lục 1

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC 07 NĂM (2011-2017)
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2011-2015 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2020
TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Báo cáo số 173/BC-SLĐTBXH ngày 04/15/2018 của Sở LĐTBXH đánh giá kết quả thực hiện các dự án, chính sách thuộc CTMTQGNNBV giai đoạn 2011-2017 và phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung huy động thực hiện	Kết quả huy động 07 năm	Phân theo nguồn vốn huy động							
			NSTW hỗ trợ	NHCSXH	N/Sách tỉnh	N/Sách huyện	Huy động	Lồng ghép	Miễn giảm	Từ nguồn lãi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	CÁC DỰ ÁN THUỘC CTMTQG GIẢM NGHÈO	114.080,5			75.405,5	2.200	36.475			
1	Dự án khuyến nông-lâm-ngư cho người nghèo	21.561			21.561					
2	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo	86.675			48.000	2.200	36.475			
3	Dự án truyền thông về giảm nghèo	1.338,5			1.338,5					
4	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đ/giá CT	4.506			4.506					
II	CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO CHUNG	727.391,3	1.578	1.816	707.167,3	2.700	817		5.940	7.373
1	Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo (bổ sung vốn)	87.873			78.000	2.500				7.373
2	Chính sách hỗ trợ y tế	465.170			465.170					
3	Chính sách hỗ trợ giáo dục	108.861			102.921				5.940	
4	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	58.948			58.948					
5	Chính sách hỗ trợ nhà ở (QĐ số 167 của TTg)	4.540	1.362	1.816	545		817			
6	Điều tra đối tượng đầu giai đoạn	1.999,3	216		1.583,3	200				
III	LỒNG GHÉP CÁC CT, DA, HOẠT ĐỘNG KHÁC	302.339,4	11.379		122.710	1.369	140.142	21.333		5.406,4
1	Dạy nghề cho l/động nghèo (Đ/án DN cho LĐ n/thôn)	27.059			5.726			21.333		
2	Hỗ trợ nhà t/thương (từ quỹ v/động ngày vì ng nghèo)	138.404					138.404			
3	Trợ cấp khó khăn cho hộ nghèo	10.579			10.579					
4	Hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo vùng khó khăn	15.879	2.553		13.326					
5	Hỗ trợ đầu thu truyền hình số mặt đất cho hộ nghèo	4.165	4.165							
6	Vận động hỗ trợ ti vi cho hộ nghèo	338					338			
7	Hỗ trợ hộ nghèo ăn tết nguyên đán	95.940	4.661		91.279					
8	Hỗ trợ h/động BCĐGN tỉnh, huyện, xã	5.406,4								5.406,4
9	Điều tra đ/tượng hàng năm, sơ, tổng kết Chương trình	3.169			1.800	1.369				
10	Vận động Quỹ Thiện Tâm hỗ trợ tết cho hộ nghèo	1.000					1.000			
11	Vận động tập đoàn Viettel tặng điện thoại	400					400			
	Cộng (I + II + III)	1.143.811,2	12.957	1.816	905.282,8	6.269	177.434	21.333	5.940	12.779,4
IV	CÁC NGUỒN QUỸ ĐẦU TƯ CHO VAY VÀ HỖ TRỢ NÔNG DÂN THỜI GIAN QUA	43.853,373								
1	Quỹ hỗ trợ Nông dân tỉnh (Hội ND chủ trì)	37.442,889								
2	Quỹ tín dụng tiết kiệm (Consortium-VN, Hội ND)	1.676,5								
3	Quỹ đồng hành với thanh niên (Tinh đoàn chủ trì)	509,934								
4	Quỹ Vì người nghèo tỉnh trích hỗ trợ hộ DTTS nuôi dê	263,95								
5	Nguồn vốn từ CT/DA phi C/phủ (Hội PN chủ trì)	3.960,1								
	TỔNG CỘNG	1.187.664,57								

Phụ lục 2

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC 05 NĂM (2011-2015)
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2011-2015 TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SLĐTBXH ngày 15/2018 của Sở LĐTBXH đánh giá kết quả thực hiện các dự án, chính sách thuộc CTMTQGNNBV giai đoạn 2011-2017 và phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung huy động thực hiện	Kết quả huy động 05 năm	Phân theo nguồn vốn huy động						
			NSTW hỗ trợ	NHCSXH	N/Sách tỉnh	N/Sách huyện	Huy động	Lồng ghép	Từ nguồn lãi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	CÁC DỰ ÁN THUỘC CTMTQG GIẢM NGHÈO	75.572			49.759	1.200	24.613		
1	Dự án khuyến nông-lâm-ngư cho người nghèo	14.013			14.013				
2	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo	57.813			32.000	1.200	24.613		
3	Dự án truyền thông về giảm nghèo	654			654				
4	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đ/giá CT	3.092			3.092				
II	CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO CHUNG	530.663	1.362	1.816	521.368		817		5.300
1	Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo (bổ sung vốn)	43.300			38.000				5.300
2	Chính sách hỗ trợ y tế	356.157			356.157				
3	Chính sách hỗ trợ giáo dục	80.262			80.262				
4	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	46.404			46.404				
5	Chính sách hỗ trợ nhà ở (QĐ số 167 của TTg)	4.540	1.362	1.816	545		817		
III	LỒNG GHÉP CÁC CT, DA, HOẠT ĐỘNG KHÁC	231.528	7.214		98.677	1.369	102.550	18.847	2.871
1	Dạy nghề cho lao động nghèo (Đ/án DN cho LĐ n/thôn)	24.573			5.726			18.847	
2	Hỗ trợ nhà tình thương (từ quỹ v/dộng gây vì ng nghèo)	102.212					102.212		
3	Trợ cấp khó khăn cho hộ nghèo	10.579			10.579				
4	Hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo vùng khó khăn	15.879	2.553		13.326				
5	Vận động hỗ trợ ti vi cho hộ nghèo	338					338		
6	Hỗ trợ hộ nghèo ăn tết nguyên đán	71.907	4.661		67.246				
7	Hỗ trợ h/dộng BCDGN tỉnh, huyện, xã	2.871							2.871
8	Điều tra đ/tượng, sơ, tổng kết Chương trình	3.169			1.800	1.369			
	TỔNG CỘNG	837.763	8.576	1.816	669.804	2.569	127.980	18.847	8.171

Phụ lục 3

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC 02 NĂM (2016-2017)
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 TỈNH ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SLDTBXH ngày /5/2018 của Sở LĐTBXH đánh giá kết quả thực hiện các dự án, chính sách thuộc CTMTQGGBNV giai đoạn 2011-2017 và phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung huy động thực hiện	Kết quả huy động 02 năm	Phân theo nguồn vốn huy động						
			NSTW hỗ trợ	N/Sách tỉnh	N/Sách huyện	Huy động	Lồng ghép	Từ nguồn lãi	Miễn giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	CÁC DỰ ÁN THUỘC CTMTQG GIẢM NGHÈO	38.508,5		25.646,5	1.000	11.862			
1	Dự án khuyến nông-lâm-ngư cho người nghèo	7.548		7.548					
2	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo	28.862		16.000	1.000	11.862			
3	Dự án truyền thông về giảm nghèo	684,5		684,5					
4	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đ/giá CT	1.414		1.414					
II	CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO CHUNG	196.728,3	216	185.799,3	2.700			2.073	5.940
1	Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo (bổ sung vốn)	44.573		40.000	2.500			2.073	
2	Chính sách hỗ trợ y tế	109.013		109.013					
3	Chính sách hỗ trợ giáo dục	28.599		22.659					5.940
4	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	12.544		12.544					
5	Điều tra đối tượng đầu kỳ và hàng năm	1.999,3	216	1.583,3	200				
III	LỒNG GHÉP CÁC CT, DA, HOẠT ĐỘNG KHÁC	70.811,4	4.165	24.033		37.592	2.486	2.535,4	
1	Dạy nghề cho lao động nghèo (Đ/án DN cho LĐ n/thôn)	2.486					2.486		
2	Hỗ trợ nhà tình thương (từ quỹ v/dộng ngày vì ng nghèo)	36.192				36.192			
3	Hỗ trợ đầu tư truyền hình số mặt đất cho hộ nghèo	4.165	4.165						
4	Hỗ trợ tết	24.033		24.033					
5	Hỗ trợ hoạt động BCĐGN tỉnh, huyện, trả phụ cấp CB xã	2.535,4						2.535,4	
6	Vận động Quỹ Thiện Tâm hỗ trợ tết cho hộ nghèo	1.000				1.000			
7	Vận động tập đoàn Viettel tặng điện thoại	400				400			
8									
	TỔNG CỘNG	306.048,2	4.381	235.478,8	3.700	49.454	2.486	4.608,4	5.940

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC NĂM 2016
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 TỈNH ĐỒNG NAI
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-SLĐTBXH ngày /5/2018 của Sở LĐTBXH đánh giá kết quả thực hiện các dự án, chính sách thuộc CTMTQGGBV giai đoạn 2011-2017 và phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

Stt	Nội dung huy động thực hiện	Kết quả huy động Năm 2016	Đơn vị tính: Triệu đồng						
			Phân theo nguồn vốn huy động						
(1)	(2)	(3)	NSTW hỗ trợ	N/Sách tỉnh	N/Sách huyện	Huy động	Lồng ghép	Từ nguồn lãi	Miễn giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	CÁC DỰ ÁN THUỘC CTMTQG GIẢM NGHÈO	18.131		11.916		6.215			
1	Dự án khuyến nông-lâm-ngư cho người nghèo	3.228		3.240					
2	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo	14.215		8.000		6.215			
3	Dự án truyền thông về giảm nghèo	298		298					
4	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đ/giá CT	390		390					
II	CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO CHUNG	102.012	216	94.964	1.200			2.073	3.559
1	Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo (bổ sung vốn)	23.073		20.000	1.000			2.073	
2	Chính sách hỗ trợ y tế	53.436		53.436					
3	Chính sách hỗ trợ giáo dục	17.079		13.520					
4	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	7.500		7.500					3.559
5	Điều tra đối tượng đầu kỳ và hằng năm	924	216	508	200				
III	LỒNG GHÉP CÁC CT, ĐA, HOẠT ĐỘNG KHÁC	39.438	1.026	12.829		22.388	1.604	1.591	
1	Dạy nghề cho lao động nghèo (Đ/án DN cho LĐ n/thôn)	1.604					1.604		
2	Hỗ trợ nhà tình thương (từ quỹ v/dộng ngày vi ng nghèo)	21.488				21.488			
3	Hỗ trợ đầu thu truyền hình số mặt đất cho hộ nghèo	1.026	1.026						
4	Hỗ trợ tết	12.829		12.829					
5	Hỗ trợ hoạt động BCĐGN tỉnh, huyện, trả phụ cấp CB xã	1.591						1.591	
6	Vận động Quỹ Thiện Tâm hỗ trợ tết cho hộ nghèo	500				500			
7	Vận động tập đoàn Viettel tặng điện thoại	400				400			
	TỔNG CỘNG	159.581	1.242	119.709	1.200	28.603	1.604	3.664	3.559

Phụ lục 5

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC NĂM 2017
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SLĐTBXH ngày /5/2018 của Sở LĐTBXH đánh giá kết quả thực hiện các dự án, chính sách thuộc CTMTQGNNBV giai đoạn 2011-2017 và phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung huy động thực hiện	Kết quả huy động Năm 2017	Phân theo nguồn vốn huy động						
			NSTW hỗ trợ	N/Sách tỉnh	N/Sách huyện	Huy động	Lồng ghép	Từ nguồn lãi	Miễn giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	CÁC DỰ ÁN THUỘC CTMTQG GIẢM NGHÈO	20.377,5		13.730,5	1.000	5.647			
1	Dự án khuyến nông-lâm-ngư cho người nghèo	4.320		4.320					
2	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo	14.647		8.000	1.000	5.647			
3	Dự án truyền thông về giảm nghèo	386,5		386,5					
4	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đ/giá CT	1.024		1.024					
II	CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO CHUNG	94.716,3		90.835,3	1.500				2.381
1	Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo (bổ sung vốn)	21.500		20.000	1.500				
2	Chính sách hỗ trợ y tế	55.577		55.577					
3	Chính sách hỗ trợ giáo dục	11.520		9.139					2.381
4	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	5.044		5.044					
5	Điều tra đối tượng đầu kỳ và cuối năm	1.075,3		1.075,3					
III	LỒNG GHÉP CÁC CT, DA, HOẠT ĐỘNG KHÁC	31.373,4	3.139	11.204		15.204	882	944,4	
1	Dạy nghề cho lao động nghèo (Đ/án DN cho LĐ n/thôn)	882					882		
2	Hỗ trợ nhà tình thương (từ quỹ v/dộng ngày vì ng nghèo)	14.704				14.704			
3	Hỗ trợ đầu thu truyền hình số mặt đất cho hộ nghèo	3.139	3.139						
4	Hỗ trợ tết	11.204		11.204					
5	Hỗ trợ hoạt động BCDGN tỉnh, huyện, trả phụ cấp CB xã	944,4						944,4	
6	Vận động Quỹ Thiện Tâm hỗ trợ tết cho hộ nghèo	500				500			
	TỔNG CỘNG	147.467,2	3.139	115.769,8	2.500	20.851	882	944,4	2.381

BẢNG TỔNG HỢP
KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2017 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2018-2020
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SLĐTBXH ngày /5/2018 của Sở LĐTBXH đánh giá kết quả thực hiện các dự án, chính sách thuộc CTMTQGNNBV giai đoạn 2011-2017 và phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2017			Phương hướng, kế hoạch 2018-2020			
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
						2016	2017		2018	2019	2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	TÌNH HÌNH HỘ NGHÈO										
1	Hộ dân	Hộ		642.772		775.139			792.269	800.350	808.513
	Trong đó hộ dân tộc thiểu số	Hộ		31.672		35.584			36.220	36.569	36.969
2	Hộ nghèo đầu giai đoạn (đầu năm)	Hộ		42.520		13.621			7.164	5.540	4.740
	Tỷ lệ so hộ dân	%		6,62		1,76			0,9	0,7	0,6
	Trong đó:										
	- Hộ nghèo A (có khả năng thoát nghèo)	Hộ							3.153	1.529	729
	Tỷ lệ so hộ dân	%							0,4	0,2	0,1
	- Hộ nghèo B (không có khả năng thoát nghèo)	Hộ							4.011	4.011	4.011
	Tỷ lệ so hộ dân	%							0,5	0,5	0,5
	- Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ		6.103		1.924			720		
	Tỷ lệ so hộ dân tộc thiểu số	%		19,26		5,4			1,98		
3	Hộ cận nghèo theo tiêu chí của tỉnh	Hộ				6.592			4.699	3.699	2.699
	- Tỷ lệ so hộ dân	%				0,85			0,59		
4	Hộ mới thoát nghèo trong thời gian 02 năm								7.133	3.631	1.681
II	MỤC TIÊU CHỦ YẾU										
1	Kế hoạch giảm hộ nghèo trong kỳ	Hộ		36.724	6.070				1.600	800	729
2	Tỷ lệ giảm	%		4,62	0,8				0,2	0,1	0,1
3	Kế hoạch giảm hộ cận nghèo trong kỳ	Hộ			2.000				1.000	1.000	1.000
4	Tỷ lệ giảm	%			0,27				0,13	0,6	0,9
III	HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CT	Tr.đ	1.143.811,2	837.763	306.048,2	159.581	146.467,2	511.972	173.118	163.558	175.296
	- Ngân sách TW hỗ trợ	Tr.đ	12.957	8.576	4.381	1.242	3.139	-	-	-	-
	- Ngân hàng CSXH-TW bổ sung vốn	Tr.đ	1.816	1.816	-	-	-	-	-	-	-
	- Ngân sách tỉnh	Tr.đ	905.282,8	669.804	235.478,8	119.709	115.769,8	459.182	148.890	147.907	162.385
	- Ngân sách huyện	Tr.đ	6.269	2.569	3.700	1.200	2500	-	-	-	-
	- Vận động cộng đồng	Tr.đ	177.434	127.980	49.454	28.603	20.851	22.808	9.308	7.500	6.000
	- Lồng ghép các CT, DA, CS khác	Tr.đ	21.333	18.847	2.486	1.604	882	29.982	14.920	8.151	6.911
	- Miễn giảm	Tr.đ	5.940	-	5.940	3.559	2.381				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	- Trích từ nguồn lãi cho vay hộ nghèo	Tr.đ	12.779,4	8.171	4.608,4	3.664	944,4				
IV	THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU										
	THUỘC CHƯƠNG TRÌNH	Tr.đ									
1	Các dự án thuộc CTMTQG GN bền vững	Tr.đ	114.080,5	75.572	38.984,5	17.837	21.147,5	59.400	23.300	19.800	16.300
	Trong đó:										
	- Ngân sách TW	Tr.đ									
	- Từ ngân sách tỉnh	Tr.đ	75.405,5	49.759	25.598,5	11.928	13.670,5	36.592	13.992	12.300	10.300
	- Ngân sách huyện	Tr.đ	2.200	1.200	1.000		1.000				
	- Hộ tham gia dự án góp vốn	Tr.đ	36.475	24.613	12.386	5.909	6.477	22.808	9.308	7.500	6.000
a	D/án kh/nông h/trợ SX&PTNN n/nghiệp										
	(Hỗ trợ phát triển SX đa dạng hóa sinh kế)										
	Và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo										
	- Số xã tham gia DA	L/xã	315	236	79	42	37				
	- Số hộ nghèo tham gia DA	L/Hộ	4.285	3.463	822	336	486				
	Trong đó hộ DTTS	L/Hộ	443	325	118	47	71				
	- Số lớp tổ chức tập huấn	L/Lớp	301	220	81	34	47				
	- Số người tham gia các lớp tập huấn	L/ng	8.220	6.600	1.620	680	940				
	- DA hỗ trợ cây, con giống, v/tư, t/ăn...										
	+ Số hộ	Hộ	4.285	3.463	822	336	486	3.170	1.210	1.060	900
	+ Thành tiền bình quân/hộ	Tr.đ		3,4	7,5	7,6	7,4				
	- Kinh phí thực hiện DA, trong đó:	Tr.đ	21.561	14.013	7.548	3.228	4.320	55.500	22.000	18.500	15.000
	+ Ngân sách tỉnh	Tr.đ	21.561	14.013	7.548	3.228	4.320	32.692	12.692	11.000	9.000
	+ Hộ t/gia DA góp vốn	Tr.đ						22.808	9.308	7.500	6.000
	- Số hộ t/gia DA thoát nghèo, trong đó:										
	+ Số hộ t/gia DA thoát nghèo trong năm	Hộ	2.349	1.900	449	245	204				
	Tỷ lệ so hộ t/gia	%	54,82	54,87	54,62	30	60	60-70	60-70	60-70	60-70
b	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo										
	- Số DA được duyệt	DA	101	74	27	13	14				
	- Số xã tham gia các DA	L/Xã	362	221	141	68	74				
	- Số hộ tham gia các DA, trong đó:	Hộ	6.578	4.910	1.668	846	822				
	+ Hộ nghèo	L/Hộ	6.220	4.910	1.310	774	536				
	+ Hộ cận nghèo	Hộ	327		327	72	255				
	+ Hộ mới thoát nghèo	Hộ	31		31	-	31				
	+ Hộ DTTS	Hộ	1.122	856	266	105	161				
	- Số lớp các DA tổ chức tập huấn	Lớp	110	74	36	13	23				
	- Số người tham gia các lớp tập huấn	L/ng	6.878	5.120	1.758	1.004	754				
	- DA hỗ trợ cây, con giống, v/ tư, th/ăn,...										
	+ Số hộ	L/Hộ	6.578	4.910	1.668	846	822				
	+ Thành tiền bình quân/hộ	Tr.đ			9,55	8,94	10,16				
	- Kinh phí thực hiện DA, trong đó:	Tr.đ	86.675	57.813	28.862	14.215	14.647				
	+ Ngân sách tỉnh	Tr.đ	48.000	32.000	16.000	8.000	8.000				
	(Bình quân ngân sách hỗ trợ/dự án)	Tr.đ	512	432	591	615	567				
	+ Ngân sách huyện	Tr.đ	2.200	1.200	1.000	-	1.000				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	+ Kinh phí hộ nghèo tham gia	Tr.đ	36.475	24.613	11.862	6.215	5.647				
	+ Số hộ nghèo t/gia DA th/ngheo trong năm	Hộ	3.857	2.830	1.027	596	431				
	Tỷ lệ so hộ t/gia	%	62,01	57,63	62,74	70,45	80,4	60-70	60-70	60-70	60-70
	+ Số hộ cận nghèo t/gia DA thoát cận nghèo	Hộ	160	-	160	72	88				
	Tỷ lệ so hộ t/gia	%	48,9	-	48,9	100	34,5				
c	DA truyền thông về giảm nghèo										
	+ Số lớp t/truyền miệng, giải đáp chính sách	Lớp	375	225	150	51	99				
	+ Số người tham dự	L/Người	13.161	7.420	5.741	2.558	3.183				
	+ Kinh phí	Tr.đ	1.338,5	654	684,5	298	386,5	1.200	400	400	400
d	DA nâng cao n/lực và giám sát đánh giá TH ch/trình	Tr.đ	4.506	3.092	1.414	390	1.024	2.700	900	900	900
	- Nâng cao năng lực										
	+ Số lớp tập huấn	Lớp	80	56	24	12	12				
	+ Số người tham gia	L/Người	12.950	9.418	3.532	1.354	2.178				
	+ Kinh phí thực hiện	Tr.đ	3.342,9	2.270	1.072,9	222	850,9	1.500	500	500	500
500	- Giám sát đánh giá										
	+ Số đ/vị c/huyện đoàn của tỉnh đi GS, ĐG	Huyện	77	55	22	11	11				
	+ Số đ/vị cấp xã đoàn của huyện đi GS, ĐG	L/Xã	705	474	231	98	133				
	+ Kinh phí thực hiện	Tr.đ	1.163,1	822	341,1	168	173,1	1.200	400	400	400
2	Các ch/sách h/trợ giảm nghèo chung, tr.đó	Tr.đ	727.391,3	530.663	196.317,3	101.667	94.650,3	422.590	134.898	135.607	152.085
a	Tín dụng ưu đãi hộ nghèo, c/ngheo, mới thoát nghèo										
	- H/động b/sung nguồn vốn trong kỳ, tr/ đó :	Tr.đ	87.873	43.300	44.573	23.073	21.500	248.835	70.000	80.000	98.835
	+ Ngân sách tỉnh bổ sung	Tr.đ	83.300	43.300	40.000	20.000	20.000	248.835	70.000	80.000	98.835
	+ Ngân sách huyện bổ sung	Tr.đ	2.500		2.500	1.000	1.500				
	+ Bổ sung từ nguồn lãi	Tr.đ	2.073		2.073	2.073	-				
	- Cho vay mới trong kỳ										
	+ Số hộ	L/Hộ	76.123	54.066	22.057	11.601	10.456	26.970	8.970	9.000	9.000
	+ Doanh số cho vay	Tr.đ	1.539.328	869.630	669.698	337.068	332.630	930.000	310.000	310.000	310.000
b	Hỗ trợ y tế, trong đó:	Tr.đ	465.170	356.157	108.602	53.091	55.511	140.209	50.992	45.301	43.916
	- Số người nghèo, c/ nghèo, mới thoát nghèo được cấp thẻ BHYT miễn phí	L/Người	856.888	696.160	160.728	82.888	77.840	152.138	63.300	46.115	42.723
	- Kinh phí mua thẻ BHYT	Tr.đ	461.895	356.157	105.738	52.993	52.745	108.040	41.360	34.613	32.067
	- Hỗ trợ ng/ngheo th/gia KCB từ quỹ KCB cho người nghèo tỉnh										
	+ Người	L/Người	4.346		4.346	208	4.138	19.800	3.300	6.600	9.900
	+ Kinh phí	Tr.đ	2.864		2.864	98	2.766	32.169	9.632	10.688	11.849
c	Hỗ trợ giáo dục, trong đó:										
	Tổng số HC, SV được hỗ trợ	L/HS	211.510	158.346	53.164	32.731	20.433	53.914	22.433	16.341	15.140
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số tiền hỗ trợ, trong đó:	Tr.đ	108.861	80.262	28.599	17.079	11.520	23.917	9.951	7.248	6.718
	+ Số h/ sinh, s/viên được miễn, giảm h/ phí	L/HS	181.505	158.346	23.159	13.978	9.181	24.468	10.181	7.416	6.871
	+ Số tiền	Tr.đ	86.202	80.262	5.940	3.559	2.381				

[illegible]

[illegible]

	+ Xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 25% giảm	Xã	15						
	- Năm 2015 (ban hành chuẩn nghèo mới)								
	+ Số hộ nghèo giảm	Hộ	7.075						
	+ Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%	1,16						
	+ Tỷ lệ giảm hộ nghèo so kế hoạch	%	101,07						
	- Số hộ cận nghèo giảm	Hộ	1.055						
	Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm	%	0,14						
2	Giai đoạn 2016-2017								
a)	Số hộ nghèo giảm	Hộ		6.505	4.005	2.500			
b)	Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%		0,87	0,55	0,32			
c)	Tỷ lệ giảm so kế hoạch	%		107,16	133,5	81,43			
d)	Số hộ cận nghèo giảm	Hộ		1.900	968	932			
đ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm	%		0,26	0,15	0,11			

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ
THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
GIẢI ĐOẠN 2018-2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SLĐTBXH ngày /5/2018 của Sở LĐTBXH đánh giá kết quả thực hiện các dự án, chính sách thuộc CTMTQGNNBV giai đoạn 2011-2017 và phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2018-2020	Trong đó, phân kỳ hàng năm		
				Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Tình hình hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo giai đoạn 2018-2020					
1	Hộ nghèo A (là hộ có ít nhất một thành viên có khả năng l/dộng, có khả năng thoát nghèo)	Hộ		3.153	1.529	729
2	Hộ cận nghèo	Hộ		4.699	3.699	2.699
3	Hộ mới thoát nghèo trong thời gian 02 năm	Hộ		7.133	4.600	5.382
4	Tổng cộng (hộ nghèo A + hộ cận nghèo + hộ mới thoát nghèo)	Hộ		14.958	9.828	8.810
II	Kế hoạch thực hiện các dự án thuộc CTMTQGGNQ bền vững theo QĐ 1722/QĐ-TTg					
1	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo					
a	Số hộ tham gia dự án	Hộ	3.170	1.210	1.060	900
b	Kinh phí thực hiện từ ngân sách tỉnh	Triệu đồng	32.692	12.692	11.000	9.000
2	Dự án truyền thông về giảm nghèo (ngân sách tỉnh)	Triệu đồng	1.200	400	400	400
3	Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình (ngân sách tỉnh)	Triệu đồng	2.700	900	900	900
	Trong đó: Hỗ trợ công tác quản lý về giảm nghèo ở cấp xã cho Ban giảm nghèo cấp xã	Triệu đồng	997,2	332,4	332,4	332,4
III	Tổng cộng ngân sách tỉnh thực hiện 04 dự án	Triệu đồng	36.592	13.992	12.300	10.300

5
UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ LAO ĐỘNG
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~4402~~/LĐTBXH-VPGN

Đồng Nai, ngày 04 tháng 5 năm 2018

V/v có ý kiến đối với hồ sơ dự thảo
Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối
với các dự án thuộc Chương trình mục
tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai
đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh
Đồng Nai.

Kính gửi: Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/2/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; thực hiện Công văn số 4618/UBND-KT ngày 18/5/2017 của UBND tỉnh về việc triển khai Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/2/2017 của Bộ Tài chính.

Năm 2017, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tham mưu UBND tỉnh Tờ trình số 8476/TTr-UBND ngày 24/8/2017 về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và được HĐND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 544/HĐND-VP ngày 31/8/2017.

Sau khi được HĐND tỉnh chấp thuận, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có Công văn số 2754/SLĐTBXH-VPGN ngày 08/9/2017 gửi các sở, ban, ngành, địa phương lấy ý kiến dự thảo hồ sơ Nghị quyết nêu trên và Công văn số 2755/SLĐTBXH ngày 8/9/2017 gửi Sở Thông tin và Truyền thông đăng tải toàn bộ hồ sơ dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai.

Sau khi có ý kiến đóng góp của các sở, ban, ngành, địa phương, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tổng hợp và có Công văn số 3389/LĐTBXH-VPGN ngày 13/10/2017 gửi Sở Tư pháp đề nghị thẩm định dự thảo hồ sơ Nghị quyết. Ngày 25/10/2017, Sở Tư pháp đã có Công văn thẩm định số 1974/STP-XDKTVB.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã nghiên cứu, bổ sung, chỉnh sửa hoàn chỉnh hồ sơ và tham mưu UBND tỉnh có Tờ trình số 11997/TTr-UBND ngày 17/11/2017 về việc ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gửi HĐND tỉnh.

Tuy nhiên, theo yêu cầu của UBND tỉnh tại Công văn số 12403/UBND-TH ngày 28/11/2017 về triển khai thực hiện Kết luận chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại cuộc họp ngày 9/11/2017, đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo bổ sung đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, dự án, chương trình giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2017 và trình HĐND tỉnh trong kỳ họp tới.

Sau khi bổ sung báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, dự án, chương trình giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2017 (Công văn số 363/SLĐTBXH-VPGN ngày 31/1/2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tham mưu UBND tỉnh Tờ trình số 3638/TTr-UBND ngày 13/4/2018 về đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và được HĐND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 285/HĐND-VP ngày 23/4/2018.

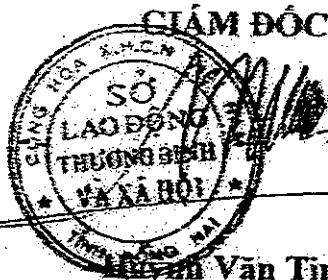
Do dự thảo Nghị quyết không bổ sung nội dung mới mà chỉ bổ sung thêm báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, dự án, chương trình giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2017. Vì vậy, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị Sở Tư pháp có ý kiến về việc cần thiết phải thực hiện lại thủ tục ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh nữa không, hay Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiến hành tham mưu UBND tỉnh Tờ trình dự thảo nghị quyết trình HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp giữa năm 2018.

(Hồ sơ đính kèm)

Rất mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của quý Sở.

Nơi nhận: *LS*

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Ban VHXH, HĐND tỉnh;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- VP BCD giảm nghèo;
- Lưu: VT.



Nguyễn Văn Tịnh

Số: *1175*/STP-XDKTVB

Đồng Nai, ngày *04* tháng *5* năm 2018

V/v có ý kiến đối với hồ sơ dự thảo
Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối
với các dự án thuộc Chương trình mục
tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2018-2020

Kính gửi: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

Sở Tư pháp nhận được Văn bản số 1402/LĐTBXH-VPGN ngày 04/5/2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị có ý kiến về hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Sau khi nghiên cứu hồ sơ dự thảo Nghị quyết và các văn bản có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được xây dựng để quy định những nội dung được giao tại Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đã thực hiện trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong năm 2017, cụ thể như sau:

- Thực hiện thủ tục đề nghị xây dựng Nghị quyết

Ngày 24/8/2017, UBND tỉnh có Tờ trình số 8476/TTr-UBND đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gửi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ngày 31/8/2017, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có văn bản số 554/HĐND-VP về việc thống nhất đề nghị xây dựng Nghị quyết nêu trên theo Tờ trình số 8476/TTr-UBND của UBND tỉnh.

- Lấy ý kiến góp ý về dự thảo Nghị quyết

Ngày 08/9/2017, cơ quan chủ trì soạn thảo đã có Văn bản số 2754/SLĐTBXH-VPGN gửi lấy ý kiến của các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan và thực hiện đăng tải dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh tại Văn bản số 2755/SLĐTBXH-VPGN.

- Thực hiện thủ tục thẩm định dự thảo Nghị quyết: Theo đề nghị tại Văn bản số 3389/SLĐTBXH-VPGN ngày 13/10/2017 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội,

Sở Tư pháp đã có Văn bản số 1974/STP-XDKTVB ngày 25/10/2017 về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (tại kết luận thẩm định thống nhất việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết).

Theo đó, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã hoàn chỉnh dự thảo tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX, kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 11997/TTr-UBND ngày 7/11/2017.

Như vậy, dự thảo Nghị quyết nêu trên đảm bảo thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

2. Theo nội dung trình bày tại Văn bản số 1402/SLĐTBXH-VPGN ngày 04/5/2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 12403/UBND-TH ngày 28/11/2017 về triển khai thực hiện Kết luận chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại cuộc họp ngày 09/11/2017, trong đó yêu cầu Sở Lao động – Thương binh và Xã hội báo cáo bổ sung đánh giá kết quả, hạn chế thực hiện các chính sách, dự án, chương trình giảm nghèo giai đoạn 2011 – 2017 (thay cho Báo cáo giai đoạn 2015 - 2017), theo đó hồ sơ dự thảo Nghị quyết chưa kịp trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX, kỳ họp thứ 5.

Ngày 13/4/2018, UBND tỉnh tiếp tục có Tờ trình số 3638/TTr-UBND về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết nêu trên gửi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận tại Văn bản số 285/HĐND-VP ngày 23/4/2018.

Qua rà soát nội dung dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai kèm theo các Văn bản: Tờ trình số 11997/TTr-UBND ngày 07/11/2017; Tờ trình số 3638/TTr-UBND ngày 13/4/2018 của UBND tỉnh và Văn bản số 1402/SLĐTBXH-VPGN ngày 04/5/2018 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về lấy ý kiến của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết nêu trên thì các nội dung quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, điều kiện và nguyên tắc hỗ trợ, các mức hỗ trợ dự án là giống nhau.

Do đó, dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai dự kiến trình HĐND tỉnh Khóa IX, kỳ họp thứ 6 không cần thiết phải thực hiện lại các trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể: thực hiện thủ tục lấy ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan và thủ tục thẩm định của Sở Tư pháp. Sở Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định pháp luật; nội dung chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy,

Chủ tịch UBND tỉnh và góp ý của các Ban HĐND tỉnh. Tham mưu UBND tỉnh đầy đủ hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình HĐND tỉnh Khóa IX, kỳ họp thứ 6 thông qua.

2. Hồ sơ dự thảo Nghị quyết tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 122 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật gồm:

- Tờ trình của UBND tỉnh về dự thảo Nghị quyết.
- Dự thảo Nghị quyết.
- Báo cáo thẩm định và báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định đối với dự thảo Nghị quyết.
- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý.
- Tài liệu có liên quan: Báo cáo bổ sung kết quả thực hiện các chính sách, dự án, chương trình giảm nghèo giai đoạn 2011 – 2017.

Trên đây là ý kiến của Sở Tư pháp đối với hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020, đề nghị Sở Lao động – Thương binh và Xã hội hoàn chỉnh hồ sơ tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Khóa IX, kỳ họp thứ 6 theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- VP. UBND tỉnh (p/h);
- Giám đốc Sở, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, XDKTVB.
(Binh-GY)

